

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.508.547	13.648.276	15.026.024	1.377.748	110%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.205.006	1.262.924	1.265.948	3.024	100%
	Thu NSDP hưởng 100%	615.189	702.671	653.456	(49.215)	93%
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	589.817	560.253	612.492	52.239	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.303.541	12.385.352	13.729.512	1.344.160	111%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.341.499	8.341.499	9.802.882	1.461.383	118%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.962.042	4.043.853	3.926.630	(117.223)	97%
III	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương			30.564		
B	TỔNG CHI NSDP	13.473.547	14.512.000	15.005.824	1.532.277	111%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.382.669	9.727.931	10.967.706	1.585.037	117%
1	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	960.907	1.028.940	17.459	102%
2	Chi thường xuyên	8.176.935	8.572.502	9.713.008	1.536.073	119%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.869	4.700		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300		100%
5	Dự phòng ngân sách	188.353	188.353	219.758	31.405	117%
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.962.042	4.784.069	3.926.630	(35.412)	99%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	2.328.491	954.644	(1.537.730)	38%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	2.455.578	2.971.986	1.502.318	202%
III	Chi từ nguồn tăng thu	128.836		111.488	(17.348)	87%
1	Dự phòng ngân sách (trên dự toán tăng thu)	2.577		2.230		
2	Chi từ nguồn tăng thu (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 39 tỷ; số tăng thu còn lại 72,488 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	126.259		109.258		
C	BỘI THU NSDP	35.000	35.000	20.200		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	40.339	39.108	23.019	(17.320)	57%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	4.100	4.055	2.600		
II	Từ nguồn bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	36.239	35.053	20.419		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	4.100	4.055	2.600	(1.500)	
I	Vay để bù đắp bội chi				-	
II	Vay để trả nợ gốc	4.100	4.055	2.600	(1.500)	
G	THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC (nguồn các chủ DA phải trả)	13.844	12.151	12.212	(1.632)	
H	GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.056	7.825	7.858,895967	(4.197)	
I	Thu, chi viện trợ	4.340			(4.340)	
II	Thu, chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	7.716	7.825	7.858,895967	143	
I	CHI TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	39.100	39.100	23.257,695		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	2.260.600	1.262.924	2.089.000	1.265.948	92	100
I	Thu nội địa	1.410.600	1.262.924	1.399.000	1.265.948	99	100
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	100.115	100.115	96.800	96.800	97	97
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.240	5.240	4.800	4.800	92	92
	- Thuế tài nguyên	8.835	8.835	9.000	9.000	102	102
	- Thuế giá trị gia tăng	86.040	86.040	83.000	83.000	96	96
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	60.550	60.550	61.000	61.000	101	101
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.300	15.300	15.800	15.800	103	103
	- Thuế tài nguyên	12.015	12.015	11.000	11.000	92	92
	- Thuế giá trị gia tăng	33.235	33.235	34.200	34.200	103	103
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200	1.200	500	500	42	42
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	837	837	120	120		
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế về khí thiên nhiên						
	- Thuế giá trị gia tăng	363	363	380	380	105	105
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	516.330	516.330	445.220	445.220	86	86
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.597	68.597	50.000	50.000	73	73
	- Thuế tài nguyên	224.382	224.382	148.028	148.028	66	66
	- Thuế giá trị gia tăng	221.692	221.692	245.456	245.456	111	111
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.659	1.659	1.736	1.736	105	105
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	76.290	76.290	78.000	78.000	102	102
6	Thuế bảo vệ môi trường	85.000	51.000	165.000	99.000	194	194
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	51.000	51.000	99.000	99.000	194	194

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	34.000		66.000		194	
7	Lệ phí trước bạ	79.750	79.750	79.900	79.900	100	100
8	Thu phí, lệ phí	106.750	100.750	104.305	98.305	98	98
	- <i>Phí và lệ phí trung ương</i>	6.000		6.000		100	
	- <i>Phí và lệ phí địa phương</i>	100.750	100.750	98.305	98.305	98	98
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.270	2.270	2.145	2.145	94	94
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	32.259	32.259	43.285	43.285	134	134
12	Thu tiền sử dụng đất	165.000	165.000	211.000	211.000	128	128
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	895	895	895	895	100	100
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	16.160	16.160	15.000	15.000	93	93
	- Thuế giá trị gia tăng	6.618	6.618	6.290	6.290	95	95
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	108	108	80	80	74	74
	- Thu từ thu nhập sau thuế	298	298	100	100	34	34
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.136	9.136	8.530	8.530	93	93
	- Thuế môn bài						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	59.372	29.875	29.750	19.698	50	66
16	Thu khác ngân sách	103.179	25.000	61.000	10.000	59	40
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	201	201	200	200	100	100
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	1.412	1.412	1.600	1.600	113	113
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.867	3.867	3.400	3.400	88	88
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	850.000		690.000		81	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	284.040		236.234		83	
2	Thuế xuất khẩu	310.000		236.200		76	
3	Thuế nhập khẩu	252.300		213.794		85	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.388		2.500		105	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	11		11		100	
6	Thu khác	1.261		1.261		100	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	13.473.547	15.005.824	1.532.277	111%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.382.669	10.967.706	1.585.037	117%
I	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	1.028.940	17.459	102%
1	Chi đầu tư cho các dự án	946.622,729	1.015.941	69.318	107%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.226,048	500	(7.726)	6%
	Chi khoa học và công nghệ	300	14.700	14.400	4900%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.746,467	172.000	6.254	104%
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.500	15.000	1.500	111%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.958,271	1.000	(35.958)	3%
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900	11.999,242	(15.901)	43%
II	Chi thường xuyên	8.176.935	9.713.008	1.536.073	119%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.521.951	4.352.795	830.844	124%
2	Chi khoa học và công nghệ	23.934	25.660	1.726	107%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.700	100	102%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100%
V	Dự phòng ngân sách	188.353	219.758	31.405	117%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.962.042	3.926.630	(35.412)	99%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	954.644	(1.537.730)	38%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	2.971.986	1.502.318	202%
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	128.836	111.488	(17.348)	87%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	215.234	230.892	15.658
B	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	35.000	20.200	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	232.832	197.779	-35.053
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	108%	86%	-23%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	232.832	197.779	-35.053
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	39.108	23.019	-16.089
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	39.108	23.019	-16.089
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
2	Nguồn trả nợ, trong đó:	39.108	23.019	-16.089
	Từ nguồn vay	4.055	2.600	-1.455
	Bội thu ngân sách địa phương	35.000	20.200	-14.800
	Tăng thu, tiết kiệm chi	53	219	166
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	4.055	2.600	-1.455
1	Theo mục đích vay	4.055	2.600	-1.455
	Vay bù đắp bội chi	-	-	
	Vay trả nợ gốc	4.055	2.600	-1.455
2	Theo nguồn vay	4.055	2.600	-1.455
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	4.055	2.600	-1.455
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	197.779	177.360	-20.419
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	92%	77%	-15%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	197.779	177.360	-20.419
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
D	Trả nợ lãi, phí	4.869	4.700	-169

Ghi chú: Dư nợ đầu kỳ thực tế năm 2024 là 236.034,485073 triệu đồng, chênh lệch 3.202,542 triệu đồng do các dự án chưa thực hiện ghi thu ghi chi, trong đó dự án BIIG 2.332,008691 triệu đồng, Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch 870,533 triệu đồng.

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	13.047.435	13.179.300	14.984.792,793	1.805.493	114%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	743.894	793.948	1.224.716,793	430.769	154%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.303.541	12.385.352	13.729.512,000	1.344.160	111%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.341.499	8.341.499	9.802.882,000	1.461.383	118%
	Thu bổ sung có mục tiêu	3.962.042	4.043.853	3.926.630,000	(117.223)	97%
3	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương			30.564,000		
II	Chi ngân sách	13.012.435	13.144.300	14.964.592,793	1.820.293	114%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.988.203	4.373.290	6.520.493,738	2.147.204	149%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.024.232	8.771.010	8.444.099,055	(326.911)	96%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.510.780	5.510.780	6.874.173,454	1.363.393	125%
	Chi bổ sung có mục tiêu	2.513.452	3.260.230	1.569.925,601	(1.690.304)	48%
III	Bội thu NSDP	35.000	35.000	20.200	(14.800)	58%
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	8.460.696	9.239.986	8.485.330,262	(754.656)	92%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (1)	436.464	468.976	41.231,207	(427.745)	9%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.024.232	8.771.010	8.444.099,055	(326.911)	96%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.510.780	5.510.780	6.874.173,454	1.363.393	125%
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.513.452	3.260.230	1.569.925,601	(1.690.304)	48%
II	Chi ngân sách	8.460.696	9.239.986	8.485.330,262	(754.656)	92%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	8.460.696	9.239.986	8.485.330,262	(754.656)	92%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm						II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4. Lệ phí trước bạ	5. Thu phí, lệ phí	6. Thu khác ngân sách và thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	753.516,707	63.516,707	32.603,471	14.527,780	1.149,005	5.417,600	7.441,986	2.376,865		690.000	236.234	236.200	213.794	2.500	11	1.261
1	Thục Phán	25.353,100	25.353,100	12.362,000	6.190,000	680,000	3.290,000	2.075,100	756,000								
2	Nùng Trí Cao	8.014,000	8.014,000	4.096,000	2.160,000	222,000	658,000	576,000	302,000								
3	Tân Giang	3.336,300	3.336,300	1.299,000	630,000	67,000	378,000	351,300	611,000								
4	Hoà An	2.305,900	2.305,900	1.615,000		30,200	339,000	303,200	18,500								
5	Bạch Đằng	116,640	116,640	45,209		1,031	31,800	28,600	10,000								
6	Nguyễn Huệ	109,300	109,300	28,000		0,500	7,000	66,800	7,000								
7	Nam Tuấn	237,500	237,500	119,000			11,500	101,000	6,000								
8	Phục Hoà	1.715,000	1.715,000	883,120	403,880	42,000	202,000	184,000									
9	Bế Văn Đàn	266,000	266,000	127,100	58,500	1,500	2,000	76,900									
10	Độc Lập	151,000	151,000	73,110	35,090		2,000	40,800									
11	Quảng Uyên	2.657,000	2.657,000	1.526,930	799,870	30,500	63,500	236,200									
12	Hạnh Phúc	317,000	317,000	147,640	72,460	19,000	5,000	72,900									
13	Trùng Khánh	2.037,500	2.037,500	1.195,400	567,200	5,500		189,400	80,000								
14	Trà Lĩnh	1.334,200	1.334,200	741,300	413,400	9,400	1,000	129,100	40,000								
15	Đình Phong	152,100	152,100	31,300	15,800			55,000	50,000								
16	Đàm Thuý	467,200	467,200	222,600	95,400			89,200	60,000								
17	Đoài Dương	252,100	252,100	100,800	44,900			71,400	35,000								
18	Quang Hân	58,200	58,200	12,800	6,400			24,000	15,000								
19	Quang Trung	130,700	130,700	51,300	25,700			28,700	25,000								
20	Đồng Khê	1.473,900	1.473,900	762,200	523,800	20,000	33,000	114,400	20,500								
21	Minh Khai	200,600	200,600	124,000	40,000			24,600	12,000								
22	Canh Tân	82,591	82,591	35,420	17,710			22,961	6,500								

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm						II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4. Lệ phí trước bạ	5. Thu phí, lệ phí	6. Thu khác ngân sách và thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
23	Đức Long	80,700	80,700	13,600	7,000		3,000	33,600	23,500								
24	Thạch An	136,900	136,900	52,500	29,500		6,500	35,400	13,000								
25	Kim Đồng	91,612	91,612	24,008	13,504		3,200	39,900	11,000								
26	Nguyễn Bình	888,001	888,001	710,949		6,452	25,500	117,600	27,500								
27	Tĩnh Túc	162,588	162,588	107,835		0,253	0,800	28,700	25,000								
28	Minh Tâm	101,220	101,220	29,600		0,220	8,000	46,400	17,000								
29	Tam Kim	70,510	70,510	21,500		0,660	3,700	24,285	20,365								
30	Phan Thanh	41,100	41,100			0,100	2,000	19,000	20,000								
31	Thành Công	74,856	74,856	25,816			1,500	35,540	12,000								
32	Ca Thành	31,689	31,689			0,189	0,500	11,000	20,000								
33	Bảo Lạc	3.085,000	3.085,000	1.725,000	809,000	1,000	132,000	418,000									
34	Hưng Đạo	239,500	239,500	55,000	25,000		2,000	157,500									
35	Sơn Lộ	155,500	155,500	38,000	17,500			100,000									
36	Cốc Pàng	137,000	137,000	47,667	23,333		1,000	65,000									
37	Cô Ba	117,500	117,500	33,000	10,000		6,500	68,000									
38	Khánh Xuân	79,500	79,500	24,000	14,500		1,000	40,000									
39	Xuân Trường	164,000	164,000	60,000	25,000		3,000	76,000									
40	Huy Giáp	291,000	291,000	101,000	49,500		5,500	135,000									
41	Bảo Lâm	2.006,000	2.006,000	1.197,167	642,833	4,000	40,000	112,000	10,000								
42	Quảng Lâm	158,000	158,000	92,500	43,900			21,600									
43	Nam Quang	122,000	122,000	70,500	35,500			16,000									
44	Lý Bôn	231,000	231,000	130,133	61,167			39,700									
45	Yên Thổ	245,000	245,000	133,867	70,433			40,700									
46	Trường Hà	877,800	877,800	664,800		5,000	50,300	157,700									
47	Thông Nông	459,500	459,500	342,300		2,000	24,300	90,900									
48	Hà Quảng	202,500	202,500	108,000		0,500	11,500	82,500									

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm						II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4. Lệ phí trước bạ	5. Thu phí, lệ phí	6. Thu khác ngân sách và thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
49	Lũng Nặm	68,100	68,100	15,500			2,500	50,100									
50	Tổng Cột	76,500	76,500	15,500			1,000	60,000									
51	Cần Yên	71,200	71,200	27,500			4,000	39,700									
52	Thanh Long	107,100	107,100	73,000			4,500	29,600									
53	Hạ Lang	1.628,000	1.628,000	885,000	467,000		50,000	160,000	66,000								
54	Lý Quốc	265,000	265,000	124,000	60,000			65,000	16,000								
55	Vinh Quý	149,000	149,000	23,000	7,000			96,000	23,000								
56	Quang Long	134,000	134,000	32,000	16,000			68,000	18,000								

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	15.005.824,000	6.520.493,738	8.485.330,262
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.967.706,000	4.052.301,339	6.915.404,661
I	Chi đầu tư phát triển	1.028.940,000	916.720,845	112.219,155
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.015.940,758	903.721,603	112.219,155
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	500,000	500,000	
	Chi khoa học và công nghệ	14.700,000	14.700,000	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	172.000,000	172.000,000	
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000,000		15.000,000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000,000	1.000,000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	11.999,242	11.999,242	
II	Chi thường xuyên	9.713.008,000	3.049.593,120	6.663.414,880
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.352.795,000	689.890,535	3.662.904,465
2	Chi khoa học và công nghệ	25.660,000	25.660,000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.700,000	4.700,000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000	1.300,000	
V	Dự phòng ngân sách	219.758,000	79.987,374	139.770,626
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.926.630,000	2.356.704,399	1.569.925,601
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	954.644,000	67.268,215	887.375,785
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	79.069,000	9.881,646	69.187,354
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	253.806,000	30.721,569	223.084,431
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	621.769,000	26.665,000	595.104,000
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.971.986,000	2.289.436,184	682.549,816
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 39 tỷ; số tăng thu còn lại 72,488 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	111.488,000	111.488,000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	13.394.667,192
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.874.173,454
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.409.005,738
I	Chi đầu tư phát triển	3.168.618,614
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.155.619,372
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.116,370
	Chi khoa học và công nghệ	14.700,000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	1.000,000
3	Chi đầu tư phát triển khác	11.999,242
II	Chi thường xuyên	3.154.399,750
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	689.890,535
	Chi khoa học và công nghệ	25.660,000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.700,000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000
V	Dự phòng ngân sách	79.987,374
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 39 tỷ; số tăng thu còn lại 72,488 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	111.488,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.737.540,884	3.336.265,603	3.349.567,039	16.699,242	1.300	79.065	954.644,000	931.425,000	23.219,000
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.082.550,283	3.099.232,803	2.904.050,023	11.999,242			67.268,215	57.386,569	9.881,646
1	Văn phòng Tỉnh ủy	108.724		108.724						
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giông	12.814		12.814						
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	27.020		27.020						
4	Văn phòng UBND tỉnh	43.751		43.751						
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.760		7.760						
6	Sở Tài chính	66.358	20.988,0000	33.371	11.999,242					
7	Sở Xây dựng	169.058		169.058						
8	Sở Ngoại vụ	19.259		19.259						
9	Sở Nội vụ	69.690		67.653				2.037,073	2.037	
10	Thanh tra tỉnh	16.667		16.667						
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	218.474		216.067				2.407,000		2.407,000
12	Sở Tư pháp	18.947		18.847				100,000		100,000
13	Sở Công thương	18.438		18.438						
14	Sở Khoa học và Công nghệ	67.546	14.950,0000	52.596						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	694.878		694.878				-		-
16	Sở Y tế	634.205	14.219	619.986						
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	114.513		114.213				300,000		300,000
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	171.367	107.645,0000	63.722						
19	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	71.947	1.000,000	70.375				572,000		572,000
20	Báo Cao Bằng	44.911	6.000	38.910,800						
21	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	11.693		11.693						
22	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	48.996	48.996,0930	-						
23	Chi Cục Thống kê	500		500						
24	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000		265.000						
25	Công an tỉnh	76.212	30.000,0000	45.912				300,000		300,000
26	BCH Quân sự tỉnh	88.044	6.200,000	81.844						
27	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	23.113		23.113						
28	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790		790						
29	Bưu điện tỉnh	627		627						
30	Tòa án nhân dân tỉnh	500		500						
31	Thị hành án dân sự tỉnh Cao Bằng	600		600						
32	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186		186						
33	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108		108						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	212		212						
35	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	58.855		58.855						
36	Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng nông thôn mới	6.203						6.202,646		6.202,646
37	Trường Cao đẳng Cao Bằng	24.616						24.616,370	24.616	
38	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	2.848.803	2.848.802,9300					-	-	
39	Ban điều phối dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh	200	200,0000					-		
40	Kế hoạch vốn chuyển về tỉnh	231	231,3160					-		
41	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án huyện Thạch An)	4.068						4.068,126	4.068	
42	Chuyển nguồn vốn CT MTQG DTTS về tỉnh	26.665						26.665,000	26.665	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	4.700			4.700					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	79.065					79.065			
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.569.925,601	237.032,800	445.517,016				887.375,785	874.038,431	13.337,354

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 BAO GỒM CHUYỂN NGUỒN, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.783.409,727	3.336.265,603	3.349.922,227	16.699,242	1.300	79.065	1.000.157,655	931.425,000	68.732,655
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.128.419,126	3.099.232,803	2.904.405,211	11.999,242			112.781,870	57.386,569	55.395,301
1	Văn phòng Tỉnh ủy	108.724		108.724						
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giông	12.814		12.814						
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	27.020		27.020						
4	Văn phòng UBND tỉnh	43.751		43.751						
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.760		7.760						
6	Sở Tài chính	66.358	20.988,0000	33.371	11.999,242					
7	Sở Xây dựng	169.058		169.058						
8	Sở Ngoại vụ	19.259		19.259						
9	Sở Nội vụ	69.690		67.653				2.037,073	2.037	
10	Thanh tra tỉnh	16.667		16.667						
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	218.933		216.098				2.835,295		2.835,295
12	Sở Tư pháp	18.947		18.847				100,000		100,000
13	Sở Công thương	18.438		18.438						
14	Sở Khoa học và Công nghệ	67.546	14.950,0000	52.596						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	740.287		695.201				45.085,360		45.085,360
16	Sở Y tế	634.205	14.219	619.986						
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	114.513		114.213				300,000		300,000
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	171.367	107.645,0000	63.722						
19	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	71.947	1.000,000	70.375				572,000		572,000
20	Báo Cao Bằng	44.911	6.000	38.911						
21	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	11.693		11.693						
22	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	48.996	48.996,0930	-						
23	Chi Cục Thống kê	500		500						
24	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000		265.000						
25	Công an tỉnh	76.212	30.000,0000	45.912				300,000		300,000
26	BCH Quân sự tỉnh	88.044	6.200,000	81.844						
27	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	23.113		23.113						
28	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790		790						
29	Bưu điện tỉnh	627		627						
30	Tòa án nhân dân tỉnh	500		500						
31	Thị hành án dân sự tỉnh	600		600						
32	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186		186						
33	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108		108						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	212		212						
35	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	58.855		58.855						
36	Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng nông thôn mới	6.203						6.202,646		6.203
37	Trường Cao đẳng Cao Bằng	24.616						24.616,370	24.616	
38	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	2.848.803	2.848.802,9300					-	-	
39	Ban điều phối dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh	200	200,0000					-		
40	Kế hoạch vốn chuyển về tỉnh	231	231,3160					-		
41	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án huyện Thạch An)	4.068						4.068,126	4.068	
42	Chuyển nguồn vốn CT MTQG DTTS về tỉnh	26.665						26.665,000	26.665	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	4.700			4.700					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	79.065					79.065			
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.569.925,601	237.032,800	445.517,016				887.375,785	874.038,431	13.337,354

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2025															
		Tổng cộng	Cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ giá trợ cước	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Văn phòng Tỉnh ủy	108.724.300	108.724.300						3.812.100			4.712.400				100.199.800	
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giong	12.814.300	12.814.300	12.814.300													
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	27.020.000	27.020.000													27.020.000	
4	Văn phòng UBND tỉnh	43.751.256	43.751.256											1.240.000	4.987.000	37.524.256	
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.760.258	7.760.258													7.760.258	
6	Sở Tài chính	33.371.000	33.371.000	1.440.000												31.931.000	
7	Sở Xây dựng	169.058.000	169.058.000	286.000									142.440.000			26.332.000	
8	Sở Ngoại vụ	19.259.000	19.259.000	98.000											1.462.000	17.699.000	
9	Sở Nội vụ	67.653.242	67.653.242	1.993.000	9.316.000							6.973.000			3.360.000	46.011.242	
10	Thanh tra tỉnh	16.667.000	16.667.000	-												16.667.000	
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	216.066.689	212.575.689	420.000									111.765.689	7.194.000		93.196.000	3.491.000
12	Sở Tư pháp	18.847.000	18.847.000										8.847.000			10.000.000	
13	Sở Công thương	18.438.000	18.438.000										5.332.000			13.106.000	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	52.595.700	52.595.700	570.000		13.011.000							4.559.200			34.455.500	
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	694.877.514	694.877.514	679.256.614								470.000				15.150.900	
16	Sở Y tế	619.985.700	619.985.700	912.000	573.679.000							20.234.500				25.160.200	
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	114.213.100	114.213.100	640.000	150.000					78.967.000			9.474.000			24.982.100	
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	63.722.000	63.722.000										6.127.000	6.000.000		51.595.000	
19	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	70.375.000	69.538.000	62.000		956.000			830.000				838.000			66.852.000	837.000
20	Báo Cao Bằng	38.910.800	38.910.800						9.128.800		26.205.000					3.577.000	
21	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	11.693.000	11.693.000			11.693.000											
22	Chi cục Thống kê	500.000	500.000												500.000		
23	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000.000	265.000.000												265.000.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2025															Bổ sung có mục tiêu
		Tổng cộng	Cộng	Chi thường xuyên													
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ giá trợ cước	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
24	Công an tỉnh	45.912.200	45.912.200					45.912.200									
25	BCH Quân sự tỉnh	81.843.789	81.843.789	1.249.000			80.594.789										
26	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	23.113.000	23.113.000				23.113.000										
27	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790.000	790.000												790.000		
28	Bưu điện tỉnh	627.000	627.000												627.000		
29	Tòa án nhân dân tỉnh	500.000	500.000												500.000		
30	Thị hành án dân sự tỉnh Cao Bằng	600.000	600.000												600.000		
31	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186.255	186.255												186.255		
32	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108.360	108.360												108.360		
33	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	211.560	211.560												211.560		
34	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	58.855.000	58.855.000										58.855.000				
	TỔNG CỘNG	2.904.050.023	2.899.722.023	699.740.914	583.145.000	25.660.000	103.707.789	45.912.200	13.770.900	78.967.000	26.205.000	32.389.900	348.237.889	14.434.000	278.332.175	649.219.256	4.328.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 BAO GỒM CHUYỂN NGUỒN, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2025															
		Tổng cộng	Cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ giá trợ cước	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Văn phòng Tỉnh ủy	108.724.300	108.724.300						3.812.100			4.712.400				100.199.800	
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giong	12.814.300	12.814.300	12.814.300													
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	27.020.000	27.020.000													27.020.000	
4	Văn phòng UBND tỉnh	43.751.256	43.751.256											1.240.000	4.987.000	37.524.256	
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.760.258	7.760.258													7.760.258	
6	Sở Tài chính	33.371.000	33.371.000	1.440.000												31.931.000	
7	Sở Xây dựng	169.058.000	169.058.000	286.000									142.440.000			26.332.000	
8	Sở Ngoại vụ	19.259.000	19.259.000	98.000											1.462.000	17.699.000	
9	Sở Nội vụ	67.653.242	67.653.242	1.993.000	9.316.000							6.973.000			3.360.000	46.011.242	
10	Thanh tra tỉnh	16.667.000	16.667.000	-												16.667.000	
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	216.097.955	212.606.955	420.000									111.796.955	7.194.000		93.196.000	3.491.000
12	Sở Tư pháp	18.847.000	18.847.000										8.847.000			10.000.000	
13	Sở Công thương	18.438.000	18.438.000										5.332.000			13.106.000	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	52.595.700	52.595.700	570.000		13.011.000							4.559.200			34.455.500	
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	695.201.436	695.201.436	679.580.536								470.000				15.150.900	
16	Sở Y tế	619.985.700	619.985.700	912.000	573.679.000							20.234.500				25.160.200	
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	114.213.100	114.213.100	640.000	150.000					78.967.000			9.474.000			24.982.100	
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	63.722.000	63.722.000										6.127.000	6.000.000		51.595.000	
19	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	70.375.000	69.538.000	62.000		956.000			830.000				838.000			66.852.000	837.000
20	Báo Cao Bằng	38.910.800	38.910.800						9.128.800		26.205.000					3.577.000	
21	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	11.693.000	11.693.000			11.693.000											
22	Chi Cục Thống kê	500.000	500.000												500.000		
23	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000.000	265.000.000												265.000.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2025															
		Tổng cộng	Cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ giá trợ cước	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
24	Công an tỉnh	45.912.200	45.912.200					43.620.000					407.800			1.884.400	
25	BCH Quân sự tỉnh	81.843.789	81.843.789	1.249.000			80.594.789										
26	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	23.113.000	23.113.000				23.113.000										
27	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790.000	790.000												790.000		
28	Bưu điện tỉnh	627.000	627.000												627.000		
29	Tòa án nhân dân tỉnh	500.000	500.000												500.000		
30	Thị hành án dân sự tỉnh Cao Bằng	600.000	600.000												600.000		
31	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186.255	186.255												186.255		
32	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108.360	108.360												108.360		
33	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	211.560	211.560												211.560		
34	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	58.855.000	58.855.000										58.855.000				
	TỔNG CỘNG	2.904.405.211	2.900.077.211	700.064.836	583.145.000	25.660.000	103.707.789	43.620.000	13.770.900	78.967.000	26.205.000	32.389.900	348.676.955	14.434.000	278.332.175	651.103.656	4.328.000

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN KẾ HOẠCH BAO GỒM VỐN ĐẦU NĂM VÀ BỔ SUNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)			
			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP				
	TỔNG SỐ	1.778.028.952	943.152.952	931.425.000	11.727.952	834.876.000	820.194.000	14.682.000	615.375.000	253.806.000	361.569.000	346.887.000	14.682.000	90.796.952	67.577.952	55.850.000	11.727.952	23.219.000	1.071.857.000	621.769.000	621.769.000	-	450.088.000			
I	Ngân sách cấp tỉnh	185.609.215	57.386.569	57.386.569	-	128.222.646	128.222.646	-	47.979.569	30.721.569	17.258.000	17.258.000	-	9.881.646	-	-	-	9.881.646	127.748.000	26.665.000	26.665.000	-	101.083.000			
1	Văn phòng điều phối CMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	6.202.646	-	-	-	6.202.646	6.202.646	-	-	-	-	-	-	6.202.646	-	-	-	6.202.646	-	-	-	-	-			
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	50.618.000	-	-	-	50.618.000	50.618.000	-	2.209.000	-	2.209.000	2.209.000	-	-	-	-	-	2.407.000	46.002.000	-	-	-	46.002.000			
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	100.000	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-			
4	Hội LH Phụ nữ (sau này là MT TQ Việt Nam)	245.000	-	-	-	245.000	245.000	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	200.000	45.000	-	-	-	45.000			
5	Sở Tư pháp	1.254.000	-	-	-	1.254.000	1.254.000	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	1.154.000	-	-	-	1.154.000			
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	26.475.370	24.616.370	24.616.370	-	1.859.000	1.859.000	-	26.475.370	24.616.370	1.859.000	1.859.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
7	Hội nông dân tỉnh (sau này là MTTQ Việt Nam)	957.000	-	-	-	957.000	957.000	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-	92.000	865.000	-	-	-	865.000			
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	15.893.000	-	-	-	15.893.000	15.893.000	-	1.795.000	-	1.795.000	1.795.000	-	300.000	-	-	-	300.000	13.798.000	-	-	-	13.798.000			
9	Công an tỉnh	317.000	-	-	-	317.000	317.000	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-	300.000	17.000	-	-	-	17.000			
10	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	213.000	-	-	-	213.000	213.000	-	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-	180.000	33.000	-	-	-	33.000			
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	24.670.000	-	-	-	24.670.000	24.670.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.670.000	-	-	-	24.670.000			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.233.000	-	-	-	9.233.000	9.233.000	-	7.813.000	-	7.813.000	7.813.000	-	-	-	-	-	-	1.420.000	-	-	-	1.420.000			
13	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
14	Sở Nội vụ	4.552.073	2.037.073	2.037.073	-	2.515.000	2.515.000	-	2.977.073	2.037.073	940.000	940.000	-	-	-	-	-	-	1.575.000	-	-	-	1.575.000			
15	Sở Y tế	6.733.000	-	-	-	6.733.000	6.733.000	-	1.747.000	-	1.747.000	1.747.000	-	-	-	-	-	-	4.986.000	-	-	-	4.986.000			
16	Sở Tài chính	83.000	-	-	-	83.000	83.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83.000	-	-	-	83.000			
17	Sở Công Thương	4.865.000	-	-	-	4.865.000	4.865.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.865.000	-	-	-	4.865.000			
18	Sở Ngoại vụ	279.000	-	-	-	279.000	279.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	279.000	-	-	-	279.000			
19	Tỉnh đoàn TN (Sau này là MTTQ Việt Nam)	1.241.000	-	-	-	1.241.000	1.241.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.241.000	-	-	-	1.241.000			
20	Sở Khoa học và Công nghệ	928.000	-	-	-	928.000	928.000	-	895.000	-	895.000	895.000	-	-	-	-	-	-	33.000	-	-	-	33.000			
21	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	17.000	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.000	-	-	-	17.000			
	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)	30.733.126	30.733.126	30.733.126	-	-	-	-	4.068.126	4.068.126	-	-	-	-	80.915.306	67.577.952	55.850.000	11.727.952	13.337.354	944.109.000	595.104.000	595.104.000	-	349.005.000		
II	Ngân sách cấp xã	1.592.419.737	885.766.383	874.038.431	11.727.952	706.653.354	691.971.354	14.682.000	567.395.431	223.084.431	344.311.000	329.629.000	14.682.000	80.915.306	67.577.952	55.850.000	11.727.952	13.337.354	944.109.000	595.104.000	595.104.000	-	349.005.000			
1	Phường Thục Phán	5.519.016	2.373.405	2.373.405	-	3.145.611	3.145.611	-	848.000	-	848.000	848.000	-	4.150.016	2.373.405	2.373.405	-	1.776.610.652	521.000	-	-	-	521.000			
2	Phường Nùng Chi Cao	1.169.500	-	-	-	1.169.500	1.169.500	-	745.000	-	745.000	745.000	-	195.500	-	-	-	195.500	229.000	-	-	-	229.000			
3	Phường Tân Giang	6.636.889	3.607.000	3.407.000	200.000	3.029.889	3.029.889	-	1.701.000	-	1.701.000	1.701.000	-	1.362.889	1.270.000	1.070.000	200.000	92.889.348	3.573.000	2.337.000	2.337.000	-	1.236.000			
4	Xã Hòa An	39.723.400	31.620.960	27.457.380	4.163.580	8.102.440	8.102.440	-	1.608.000	-	1.608.000	1.608.000	-	13.015.400	12.530.960	8.367.380	4.163.580	484.440	25.100.000	19.090.000	19.090.000	-	6.010.000			
5	Xã Bạch Đằng	18.207.008	10.203.008	10.203.008	-	8.004.000	7.982.000	22.000	6.274.008	3.770.008	2.504.000	2.482.000	22.000	25.000	-	-	-	25.000	11.908.000	6.433.000	6.433.000	-	5.475.000			
6	Xã Nguyễn Huệ	30.600.000	20.050.000	20.050.000	-	10.550.000	10.550.000	-	2.597.000	-	2.597.000	2.597.000	-	25.000	-	-	-	25.000	27.978.000	20.050.000	20.050.000	-	7.928.000			
7	Xã Nam Tuấn	21.050.915	10.987.215	10.787.215	200.000	10.063.700	10.063.700	-	3.778.000	-	3.778.000	3.778.000	-	4.593.915	4.202.215	4.002.215	200.000	391.700	12.679.000	6.785.000	6.785.000	-	5.894.000			
8	Xã Phục Hòa	31.707.000	27.524.000	27.524.000	-	4.183.000	4.183.000	-	2.044.000	-	2.044.000	2.044.000	-	1.400.000	1.390.000	1.390.000	-	10.000	28.263.000	26.134.000	26.134.000	-	2.129.000			
9	Xã Bắc Văn Dân	22.258.110	12.300.110	11.637.000	663.110	9.958.000	9.958.000	-	3.635.000	-	3.635.000	3.635.000	-	673.110	663.110	-	-	10.000	17.950.000	11.637.000	11.637.000	-	6.313.000			
10	Xã Độc Lập	29.497.000	23.211.000	20.675.000	2.536.000	6.286.000	6.286.000	-	2.557.000	-	2.557.000	2.557.000	-	14.432.000	14.372.000	11.836.000	2.536.000	60.000	12.508.000	8.839.000	8.839.000	-	3.669.000			
11	Xã Quảng Uyên	22.261.150	10.669.890	9.409.000	1.260.890	11.591.260	11.591.260	-	3.320.000	-	3.320.000	3.320.000	-	3.600.150	2.294.890	1.034.000	1.260.890	1.305.260	15.341.000	8.375.000	8.375.000	-	6.966.000			
12	Xã Hạnh Phúc	29.259.000	10.861.000	10.861.000	-	18.398.000	18.398.000	-	6.192.000	-	6.192.000	6.192.000	-	10.000	-	-	-	10.000	23.057.000	10.861.000	10.861.000	-	12.196.000			
13	Xã Trưng Khánh	35.895.000	21.495.000	21.495.000	-	14.400.000	14.264.000	136.000	15.241.000	7.000.000	8.241.000	8.105.000	136.000	-	-	-	-	-	20.654.000	14.495.000	14.495.000	-	6.159.000			
14	Xã Trà Lĩnh	23.458.552	10.399.552	9.859.552	540.000	13.059.000	12.995.000	64.000	8.309.552	3.296.552	5.013.000	4.949.000	64.000	2.661.000	2.300.000	1.760.000	540.000	361.000	12.488.000	4.803.000	4.803.000	-	7.685.000			
15	Xã Đình Phong	36.989.902	21.119.902	21.119.902	-	15.870.000	15.664.000	206.000	18.964.902	10.142.902	8.822.000	8.616.000	206.000	1.272.000	920.000	920.000	-	352.000	16.753.000	10.057.000	10.057.000	-	6.696.000			
16	Xã Đàm Thủy	28.623.000	15.517.000	15.517.000	-	13.106.000	12.934.000	172.000	13.150.000	6.091.000	7.059.000	6.887.000	172.000	5.077.000	4.390.000	4.390.000	-	687.000	10.396.000	5.036.000	5.036.000	-	5.360.000			
17	Xã Đoài Dương	34.817.1																								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)			
			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP				
40	Xã Huy Giáp	22.307.232	14.745.848	14.345.848	400.000	7.561.384	7.545.384	16.000	12.366.482	9.606.848	2.759.634	2.742.634	16.000	1.343.750	1.340.000	940.000	400.000	3.750	8.597.000	3.799.000	3.799.000		4.798.000			
41	Xã Bào Lâm	36.809.149	12.958.149	12.958.149		23.851.000	23.293.000	558.000	18.067.149	3.313.149	14.754.000	14.196.000	558.000	162.000	-	-	-	162.000	18.580.000	9.645.000	9.645.000		8.935.000			
42	Xã Quảng Lâm	36.458.372	18.238.372	17.674.000	564.372	18.220.000	17.386.000	834.000	9.532.000		9.532.000	8.698.000	834.000	2.946.372	2.844.372	2.280.000	564.372.000	102.000	23.980.000	15.394.000	15.394.000		8.586.000			
43	Xã Nam Quang	32.913.000	19.837.000	19.837.000		13.076.000	12.708.000	368.000	16.659.000	9.976.000	6.683.000	6.315.000	368.000	102.000	-	-	-	102.000	16.152.000	9.861.000	9.861.000		6.291.000			
44	Xã Lý Bôn	42.459.000	20.416.000	20.416.000		22.043.000	20.935.000	1.108.000	16.786.000		16.786.000	15.678.000	1.108.000	2.387.000	2.290.000	2.290.000	-	97.000	23.286.000	18.126.000	18.126.000		5.160.000			
45	Xã Yên Thổ	48.048.151	24.440.151	24.440.151		23.608.000	22.792.000	816.000	24.791.151	12.919.151	11.872.000	11.056.000	816.000	2.282.000	2.180.000	2.180.000	-	102.000	20.975.000	9.341.000	9.341.000		11.634.000			
46	Xã Trường Hà	47.817.349	33.502.000	33.502.000		14.315.349	14.189.349	126.000	33.513.515	26.105.000	7.408.515	7.282.515	126.000	2.000.834	1.390.000	1.390.000	-	610.834	12.303.000	6.007.000	6.007.000		6.296.000			
47	Xã Thông Nông	17.013.295	5.040.000	5.040.000		11.973.295	11.865.295	108.000	4.608.295		4.608.295	4.500.295	108.000	1.500.000	1.390.000	1.390.000	-	110.000	10.905.000	3.650.000	3.650.000		7.255.000			
48	Xã Hà Quảng	31.008.096	16.847.000	16.547.000	300.000	14.161.096	13.553.096	608.000	6.280.096		6.280.096	5.672.096	608.000	2.091.000	1.790.000	1.490.000	300.000	301.000	22.637.000	15.057.000	15.057.000		7.580.000			
49	Xã Lăng Năm	37.038.416	12.957.000	12.957.000		24.081.416	23.563.416	518.000	13.358.416		13.358.416	12.840.416	518.000	109.000	-	-	-	109.000	23.571.000	12.957.000	12.957.000		10.614.000			
50	Xã Tổng Cót	41.171.798	21.227.000	21.227.000		19.944.798	19.328.798	616.000	21.736.798	9.637.000	12.099.798	11.483.798	616.000	110.000	-	-	-	110.000	19.325.000	11.590.000	11.590.000		7.735.000			
51	Xã Cấn Yên	21.880.730	12.430.000	12.430.000		9.450.730	9.188.730	262.000	6.372.730		6.372.730	6.110.730	262.000	110.000	-	-	-	110.000	15.398.000	12.430.000	12.430.000		2.968.000			
52	Xã Thanh Long	25.526.150	16.772.000	16.772.000		8.754.150	8.576.150	178.000	5.121.150		5.121.150	4.943.150	178.000	109.000	-	-	-	109.000	20.296.000	16.772.000	16.772.000		3.524.000			
53	Xã Hạ Lang	38.745.658	24.359.753	24.359.753		14.385.905	14.151.905	234.000	12.728.908	6.044.753	6.684.155	6.450.155	234.000	1.403.750	790.000	790.000	-	613.750	24.613.000	17.525.000	17.525.000		7.088.000			
54	Xã Lý Quốc	29.632.862	19.134.962	19.134.962		10.497.900	10.489.900	8.000	10.850.112	6.605.962	4.244.150	4.236.150	8.000	443.750	-	-	-	443.750	18.339.000	12.529.000	12.529.000		5.810.000			
55	Xã Vinh Quý	44.108.894	22.475.604	22.475.604		21.633.290	21.219.290	414.000	18.662.144	8.549.604	10.112.540	9.698.540	414.000	1.298.750	-	-	-	1.298.750	24.148.000	13.926.000	13.926.000		10.222.000			
56	Xã Quang Long	31.765.586	17.375.681	17.075.681	300.000	14.389.905	14.199.905	190.000	15.907.836	10.311.681	5.596.155	5.406.155	190.000	818.750	400.000	100.000	300.000	418.750	15.039.000	6.664.000	6.664.000		8.375.000			
																	-									

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN ĐẦU NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc							
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Kinh phí sự nghiệp (NSTW)		
			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương		Đối ứng NSDP	Tổng số	Tổng số			NS trung ương	Đối ứng NSDP							
	TỔNG SỐ	966.371.952	943.152.952	931.425.000	11.727.952	23.219.000	23.219.000	-	253.806.000	253.806.000	-	-	-	-	90.796.952	67.577.952	55.850.000	11.727.952	23.219.000	621.769.000	621.769.000	621.769.000	-	-	-	-	-	-
1	Ngân sách cấp tỉnh	67.268.215	57.386.569	57.386.569	-	9.881.646	9.881.646	-	30.721.569	30.721.569	-	-	-	-	9.881.646	-	-	-	9.881.646	26.665.000	26.665.000	26.665.000	-	-	-	-	-	-
	Vận phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	6.202.646	-	-	-	6.202.646	6.202.646	-	-	-	-	-	-	-	6.202.646	-	-	-	6.202.646	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	2.407.000	-	-	-	2.407.000	2.407.000	-	-	-	-	-	-	-	2.407.000	-	-	-	2.407.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	100.000	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội LH Phụ nữ (sau này MTTQ Việt Nam)	200.000	-	-	-	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Tư pháp	100.000	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Tư pháp	100.000	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	24.616.370	24.616.370	24.616.370	-	-	-	-	24.616.370	24.616.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội nông dân tỉnh (sau này MTTQ Việt Nam)	92.000	-	-	-	92.000	92.000	-	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-	92.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	300.000	-	-	-	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	300.000	-	-	-	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Công an tỉnh	300.000	-	-	-	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	180.000	-	-	-	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Nội vụ	2.037.073	2.037.073	2.037.073	-	-	-	-	2.037.073	2.037.073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Sở Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Sở Ngoại vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tỉnh đoàn TN (Sau này là MTTQ Việt Nam)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do kế nhiệm vụ chi thủ từ nền quân sự dự án)	30.733.126	30.733.126	30.733.126	-	-	-	-	4.068.126	4.068.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.665.000	26.665.000	26.665.000	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách cấp xã	899.103.737	885.766.383	874.038.431	11.727.952	13.337.354	13.337.354	-	223.084.431	223.084.431	-	-	-	-	80.915.306	67.577.952	55.850.000	11.727.952	13.337.354	595.104.000	595.104.000	595.104.000	-	-	-	-	-	-
1	Phường Thục Phán	4.150.016	2.373.405	2.373.405	-	1.776.611	1.776.611	-	-	-	-	-	-	-	4.150.016	2.373.405	2.373.405	-	1.776.610.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Nùng Chi Cao	195.500	-	-	-	195.500	195.500	-	-	-	-	-	-	-	195.500	-	-	-	195.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Tân Giang	3.699.889	3.607.000	3.407.000	200.000	92.889	92.889	-	-	-	-	-	-	-	1.362.889	1.270.000	1.070.000	200.000	92.889.348	2.337.000	2.337.000	2.337.000	-	-	-	-	-	-
4	Xã Hòa An	32.105.400	31.620.960	27.457.380	4.163.580	484.440	484.440	-	13.015.400	12.530.960	8.367.380	4.163.580	-	-	25.000	25.000	-	-	484.440	19.090.000	19.090.000	19.090.000	-	-	-	-	-	-
5	Xã Bạch Đằng	10.228.000	10.203.000	10.203.000	-	25.000	25.000	-	3.770.008	3.770.000	-	-	-	-	25.000	-	-	-	6.433.000	6.433.000	6.433.000	6.433.000	-	-	-	-	-	-
6	Xã Nguyễn Huệ	20.075.000	20.050.000	20.050.000	-	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	-	20.050.000	20.050.000	20.050.000	20.050.000	-	-	-	-	-	-
7	Xã Nam Tuấn	11.378.915	10.987.215	10.987.215	200.000	391.700	391.700	-	4.593.915	4.202.215	4.002.215	200.000	-	-	391.700	4.202.215	4.002.215	200.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phúc Hòa	27.534.000	27.524.000	27.524.000	-	10.000	10.000	-	1.400.000	1.390.000	1.390.000	-	-	-	10.000	1.390.000	1.390.000	-	26.134.000	26.134.000	26.134.000	26.134.000	-	-	-	-	-	-
9	Xã Bắc Văn Dân	12.310.110	12.300.110	11.637.000	663.110	10.000	10.000	-	673.110	663.110	-	-	-	-	10.000	11.637.000	11.637.000	-	11.637.000	11.637.000	11.637.000	11.637.000	-	-	-	-	-	-
10	Xã Đức Lập	23.271.000	23.211.000	20.675.000	2.536.000	60.000	60.000	-	14.432.000	14.372.000	11.836.000	2.536.000	-	-	60.000	8.839.000	8.839.000	-	8.839.000	8.839.000	8.839.000	8.839.000	-	-	-	-	-	-
11	Xã Quảng Uyên	11.975.150	10.669.890	9.409.000	1.260.890	1.305.260	1.305.260	-	3.600.150	2.294.890	1.034.000	1.260.890	-	-	1.305.260	8.375.000	8.375.000	-	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	-	-	-	-	-	-
12	Xã Hạnh Phúc	10.861.000	10.861.000	10.861.000	-	10.000	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	10.000	10.861.000	10.861.000	-	10.861.000	10.861.000	10.861.000	10.861.000	-	-	-	-	-	-
13	Xã Trưng Khánh	21.495.000	21.495.000	21.495.000	-	-	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	14.495.000	14.495.000	14.495.000	14.495.000	-	-	-	-	-	-
14	Xã Trà Lĩnh	10.760.552	10.399.552	9.859.552	540.000	361.000	361.000	-	3.296.552	3.296.552	-	-	-	-	2.661.000	2.300.000	1.760.000	540.000	361.000	4.803.000	4.803.000	4.803.000	4.803.000	-	-	-	-	-
15	Xã Đình Phong	21.471.902	21.119.902	21.119.902	-	352.000	352.000	-	10.142.902	10.142.902	-	-	-	-	1.272.000	920.000	920.000	-	352.000	10.057.000	10.057.000	10.057.000	10.057.000	-	-	-	-	-
16	Xã Đàm Thuỷ	16.204.000	15.517.000	15.517.000	-	687.000	687.000	-	6.091.000	6.091.000	-	-	-	-	5.077.000	4.390.000	4.390.000</											

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN BỔ SUNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HDND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu				
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)
			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	
	TỔNG SỐ	811.657.000	-	-	-	811.657.000	796.975.000	14.682.000	361.569.000	-	361.569.000	346.887.000	14.682.000	450.088.000	-	-	-	450.088.000
I	Ngân sách cấp tỉnh	118.341.000	-	-	-	118.341.000	118.341.000	-	17.258.000	-	17.258.000	17.258.000	-	101.083.000	-	-	-	101.083.000
1	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	48.211.000	-	-	-	48.211.000	48.211.000	-	2.209.000	-	2.209.000	2.209.000	-	46.002.000	-	-	-	46.002.000
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Hội LH Phụ nữ (Sau này MTTQ)	45.000	-	-	-	45.000	45.000	-	-	-	-	-	-	45.000	-	-	-	45.000
5	Sở Tư pháp	1.154.000	-	-	-	1.154.000	1.154.000	-	-	-	-	-	-	1.154.000	-	-	-	1.154.000
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	1.859.000	-	-	-	1.859.000	1.859.000	-	1.859.000	-	1.859.000	1.859.000	-	-	-	-	-	-
7	Hội nông dân tỉnh (Sau này là MTTQ Việt Nam)	865.000	-	-	-	865.000	865.000	-	-	-	-	-	-	865.000	-	-	-	865.000
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	15.593.000	-	-	-	15.593.000	15.593.000	-	1.795.000	-	1.795.000	1.795.000	-	13.798.000	-	-	-	13.798.000
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	33.000	-	-	-	33.000	33.000	-	-	-	-	-	-	33.000	-	-	-	33.000
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	24.670.000	-	-	-	24.670.000	24.670.000	-	-	-	-	-	-	24.670.000	-	-	-	24.670.000
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.233.000	-	-	-	9.233.000	9.233.000	-	7.813.000	-	7.813.000	7.813.000	-	1.420.000	-	-	-	1.420.000
12	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Nội vụ	2.515.000	-	-	-	2.515.000	2.515.000	-	940.000	-	940.000	940.000	-	1.575.000	-	-	-	1.575.000
14	Sở Y tế	6.733.000	-	-	-	6.733.000	6.733.000	-	1.747.000	-	1.747.000	1.747.000	-	4.986.000	-	-	-	4.986.000
15	Sở Tài chính	83.000	-	-	-	83.000	83.000	-	-	-	-	-	-	83.000	-	-	-	83.000
16	Sở Công Thương	4.865.000	-	-	-	4.865.000	4.865.000	-	-	-	-	-	-	4.865.000	-	-	-	4.865.000
17	Sở Ngoại vụ	279.000	-	-	-	279.000	279.000	-	-	-	-	-	-	279.000	-	-	-	279.000
18	Tinh đoàn TN (Sau này là MTTQ Việt Nam)	1.241.000	-	-	-	1.241.000	1.241.000	-	-	-	-	-	-	1.241.000	-	-	-	1.241.000
19	Sở Khoa học và Công nghệ	928.000	-	-	-	928.000	928.000	-	895.000	-	895.000	895.000	-	33.000	-	-	-	33.000
20	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	17.000	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	17.000	-	-	-	17.000
21	Công an tỉnh	17.000	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	17.000	-	-	-	17.000
	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách cấp xã	693.316.000	-	-	-	693.316.000	678.634.000	14.682.000	344.311.000	-	344.311.000	329.629.000	14.682.000	349.005.000	-	-	-	349.005.000
1	Phường Thực Phán	1.369.000	-	-	-	1.369.000	1.369.000	-	848.000	-	848.000	848.000	-	521.000	-	-	-	521.000
2	Phường Nùng Chí Cao	974.000	-	-	-	974.000	974.000	-	745.000	-	745.000	745.000	-	229.000	-	-	-	229.000
3	Phường Tân Giang	2.937.000	-	-	-	2.937.000	2.937.000	-	1.701.000	-	1.701.000	1.701.000	-	1.236.000	-	-	-	1.236.000
4	Xã Hòa An	7.618.000	-	-	-	7.618.000	7.618.000	-	1.608.000	-	1.608.000	1.608.000	-	6.010.000	-	-	-	6.010.000
5	Xã Bạch Đằng	7.979.000	-	-	-	7.979.000	7.957.000	22.000	2.504.000	-	2.504.000	2.482.000	22.000	5.475.000	-	-	-	5.475.000
6	Xã Nguyễn Huệ	10.525.000	-	-	-	10.525.000	10.525.000	-	2.597.000	-	2.597.000	2.597.000	-	7.928.000	-	-	-	7.928.000
7	Xã Nam Tuấn	9.672.000	-	-	-	9.672.000	9.672.000	-	3.778.000	-	3.778.000	3.778.000	-	5.894.000	-	-	-	5.894.000
8	Xã Phục Hòa	4.173.000	-	-	-	4.173.000	4.173.000	-	2.044.000	-	2.044.000	2.044.000	-	2.129.000	-	-	-	2.129.000
9	Xã Bế Văn Đàn	9.948.000	-	-	-	9.948.000	9.948.000	-	3.635.000	-	3.635.000	3.635.000	-	6.313.000	-	-	-	6.313.000
10	Xã Độc Lập	6.226.000	-	-	-	6.226.000	6.226.000	-	2.557.000	-	2.557.000	2.557.000	-	3.669.000	-	-	-	3.669.000
11	Xã Quảng Uyên	10.286.000	-	-	-	10.286.000	10.286.000	-	3.320.000	-	3.320.000	3.320.000	-	6.966.000	-	-	-	6.966.000
12	Xã Hạnh Phúc	18.388.000	-	-	-	18.388.000	18.388.000	-	6.192.000	-	6.192.000	6.192.000	-	12.196.000	-	-	-	12.196.000
13	Xã Trùng Khánh	14.400.000	-	-	-	14.400.000	14.264.000	136.000	8.241.000	-	8.241.000	8.105.000	136.000	6.159.000	-	-	-	6.159.000
14	Xã Trà Lĩnh	12.698.000	-	-	-	12.698.000	12.634.000	64.000	5.013.000	-	5.013.000	4.949.000	64.000	7.685.000	-	-	-	7.685.000
15	Xã Đình Phong	15.518.000	-	-	-	15.518.000	15.312.000	206.000	8.822.000	-	8.822.000	8.616.000	206.000	6.696.000	-	-	-	6.696.000
16	Xã Đàm Thủy	12.419.000	-	-	-	12.419.000	12.247.000	172.000	7.059.000	-	7.059.000	6.887.000	172.000	5.360.000	-	-	-	5.360.000
17	Xã Đoài Dương	17.485.000	-	-	-	17.485.000	16.993.000	492.000	11.110.000	-	11.110.000	10.618.000	492.000	6.375.000	-	-	-	6.375.000
18	Xã Quang Hán	11.130.000	-	-	-	11.130.000	10.452.000	678.000	6.980.000	-	6.980.000	6.302.000	678.000	4.150.000	-	-	-	4.150.000
19	Xã Quang Trung	11.277.000	-	-	-	11.277.000	11.121.000	156.000	7.692.000	-	7.692.000	7.536.000	156.000	3.585.000	-	-	-	3.585.000
20	Xã Đồng Khê	9.628.000	-	-	-	9.628.000	9.618.000	10.000	3.471.000	-	3.471.000	3.461.000	10.000	6.157.000	-	-	-	6.157.000
21	Xã Minh Khai	11.514.000	-	-	-	11.514.000	11.482.000	32.000	4.234.000	-	4.234.000	4.202.000	32.000	7.280.000	-	-	-	7.280.000
22	Xã Canh Tân	9.672.000	-	-	-	9.672.000	9.620.000	52.000	4.346.000	-	4.346.000	4.294.000	52.000	5.326.000	-	-	-	5.326.000
23	Xã Đức Long	8.564.000	-	-	-	8.564.000	8.500.000	64.000	4.964.000	-	4.964.000	4.900.000	64.000	3.600.000	-	-	-	3.600.000
24	Xã Thạch An	8.744.000	-	-	-	8.744.000	8.690.000	54.000	4.372.000	-	4.372.000	4.318.000	54.000	4.372.000	-	-	-	4.372.000
25	Xã Kim Đồng	12.994.000	-	-	-	12.994.000	12.950.000	44.000	5.285.000	-	5.285.000	5.241.000	44.000	7.709.000	-	-	-	7.709.000
26	Xã Nguyễn Bình	11.519.000	-	-	-	11.519.000	11.215.000	304.000	5.140.000	-	5.140.000	4.836.000	304.000	6.379.000	-	-	-	6.379.000
27	Xã Tĩnh Túc	13.548.000	-	-	-	13.548.000	12.524.000	1.024.000	8.428.000	-	8.428.000	7.404.000	1.024.000	5.120.000	-	-	-	5.120.000
28	Xã Minh Tâm	9.506.000	-	-	-	9.506.000	9.462.000	44.000	2.535.000	-	2.535.000	2.491.000	44.000	6.971.000	-	-	-	6.971.000
29	Xã Tam Kim	22.016.000	-	-	-	22.016.000	21.018.000	998.000	11.863.000	-	11.863.000	10.865.000	998.000	10.153.000	-	-	-	10.153.000
30	Xã Phan Thanh	14.546.000	-	-	-	14.546.000	14.036.000	510.000	6.904.000	-	6.904.000	6.394.000	510.000	7.642.000	-	-	-	7.642.000
31	Xã Thành Công	13.841.000	-	-	-	13.841.000	13.259.000	582.000	7.091.000	-	7.091.000	6.509.000	582.000	6.750.000	-	-	-	6.750.000
32	Xã Ca Thành	15.098.000	-	-	-	15.098.000	14.494.000	604.000	7.694.000	-	7.694.000	7.090.000	604.000	7.404.000	-	-	-	7.404.000
33	Xã Bảo Lạc	10.880.750	-	-	-	10.880.750	10.638.750	242.000	4.120.750	-	4.120.750	3.878.750	242.000	6.760.000	-	-	-	6.760.000
34	Xã Hưng Đạo	17.502.521	-	-	-	17.502.521	16.928.521	574.000	9.633.521	-	9.633.521	9.059.521	574.000	7.869.000	-	-	-	7.869.000
35	Xã Sơn Lộ	10.787.949	-	-	-	10.787.949	10.683.949	104.000	3.799.949	-	3.799.949	3.695.949	104.000	6.988.000	-	-	-	6.988.000
36	Xã Cốc Pàng	8.876.000	-	-	-	8.876.000	8.674.000	202.000	3.978.000	-	3.978.000	3.776.000	202.000	4.898.000	-	-	-	4.898.000
37	Xã Cỏ Ba	13.832.924	-	-	-	13.832.924	13.630.924	202.000	7.203.924	-	7.203.924	7.001.924	202.000	6.629.000	-	-	-	6.629.000
38	Xã Khánh Xuân	10.468.750	-	-	-	10.468.750	10.372.750	96.000	4.377.750	-	4.377.750	4.281.750	96.000	6.091.000	-	-	-	6.091.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu				
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	
			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		
39	Xã Xuân Trường	7.611.472	-	-	-	7.611.472	7.559.472	52.000	4.151.472		4.151.472	4.099.472	52.000	3.460.000	-			3.460.000	
40	Xã Huy Giáp	7.557.634	-	-	-	7.557.634	7.541.634	16.000	2.759.634		2.759.634	2.743.634	16.000	4.798.000	-			4.798.000	
41	Xã Bảo Lâm	23.689.000	-	-	-	23.689.000	23.131.000	558.000	14.754.000		14.754.000	14.196.000	558.000	8.935.000	-			8.935.000	
42	Xã Quảng Lâm	18.118.000	-	-	-	18.118.000	17.284.000	834.000	9.532.000		9.532.000	8.698.000	834.000	8.586.000	-			8.586.000	
43	Xã Nam Quang	12.974.000	-	-	-	12.974.000	12.606.000	368.000	6.683.000		6.683.000	6.315.000	368.000	6.291.000	-			6.291.000	
44	Xã Lý Bôn	21.946.000	-	-	-	21.946.000	20.838.000	1.108.000	16.786.000		16.786.000	15.678.000	1.108.000	5.160.000	-			5.160.000	
45	Xã Yên Thở	23.506.000	-	-	-	23.506.000	22.690.000	816.000	11.872.000		11.872.000	11.056.000	816.000	11.634.000	-			11.634.000	
46	Xã Trường Hà	13.704.515	-	-	-	13.704.515	13.578.515	126.000	7.408.515		7.408.515	7.282.515	126.000	6.296.000	-			6.296.000	
47	Xã Thông Nông	11.863.295	-	-	-	11.863.295	11.755.295	108.000	4.608.295		4.608.295	4.500.295	108.000	7.255.000	-			7.255.000	
48	Xã Hà Quảng	13.860.096	-	-	-	13.860.096	13.252.096	608.000	6.280.096		6.280.096	5.672.096	608.000	7.580.000	-			7.580.000	
49	Xã Lũng Nặm	23.972.416	-	-	-	23.972.416	23.454.416	518.000	13.358.416		13.358.416	12.840.416	518.000	10.614.000	-			10.614.000	
50	Xã Tổng Cột	19.834.798	-	-	-	19.834.798	19.218.798	616.000	12.099.798		12.099.798	11.483.798	616.000	7.735.000	-			7.735.000	
51	Xã Cản Yên	9.340.730	-	-	-	9.340.730	9.078.730	262.000	6.372.730		6.372.730	6.110.730	262.000	2.968.000	-			2.968.000	
52	Xã Thanh Long	8.645.150	-	-	-	8.645.150	8.467.150	178.000	5.121.150		5.121.150	4.943.150	178.000	3.524.000	-			3.524.000	
53	Xã Hà Lang	13.772.155	-	-	-	13.772.155	13.538.155	234.000	6.684.155		6.684.155	6.450.155	234.000	7.088.000	-			7.088.000	
54	Xã Lý Quốc	10.054.150	-	-	-	10.054.150	10.046.150	8.000	4.244.150		4.244.150	4.236.150	8.000	5.810.000	-			5.810.000	
55	Xã Vĩnh Quý	20.334.540	-	-	-	20.334.540	19.920.540	414.000	10.112.540		10.112.540	9.698.540	414.000	10.222.000	-			10.222.000	
56	Xã Quang Long	13.971.155	-	-	-	13.971.155	13.781.155	190.000	5.596.155		5.596.155	5.406.155	190.000	8.375.000	-			8.375.000	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VON KẾ DẠ CÁC NĂM 2022,2023,2024

(Kèm theo Nghị quyết số 42/QĐ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Đầu tư phát triển			Trọng số			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP						
																		Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp (NSTW)			
1	TỔNG SỐ	1.118.254.212.685	407.096.237.001	405.114.659.001	1.981.578.000	711.157.975.684	75.982.975.684	5.175.000.000	327.916.254.984	192.409.299.802	135.506.955.182	130.331.955.182	5.175.000.000	36.586.143.957	29.886.397.174	27.904.819.174	1.981.578.000	6.699.746.783	753.751.813.744	184.806.540.025	184.806.540.025	568.951.237.719	
1	Ngân sách cấp tỉnh	190.819.553.154	58.785.892.507	58.785.892.507	-	140.033.660.647	138.989.660.647	1.044.000.000	58.885.843.321	28.576.583.979	30.309.239.342	29.265.239.342	1.044.000.000	4.169.587.547	-	-	-	4.169.587.547	127.764.122.286	22.209.308.528	22.209.308.528	105.554.813.758	
1	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.327.106.476	-	-	-	1.327.106.476	1.327.106.476	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.327.106.476	-	-	-	-	
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	41.652.082.204	9.004.000.000	9.004.000.000	-	32.648.082.204	32.648.082.204	-	1.394.546.300	1.394.546.300	1.394.546.300	1.394.546.300	-	1.236.677.804	-	-	-	1.236.677.804	39.020.858.100	9.004.000.000	9.004.000.000	30.016.858.100	
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	128.455.500	-	-	-	128.455.500	128.455.500	-	128.455.500	128.455.500	128.455.500	128.455.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Hội LLHTN xã (Sau này là MTQT) Việt Nam	27.141.982.000	-	-	-	27.141.982.000	27.141.982.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Tư pháp	270.171.920	-	-	-	270.171.920	270.171.920	-	-	-	-	-	34.222.760	-	-	-	-	34.222.760	235.949.160	-	-	235.949.160	
4	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	29.381.880.947	28.486.583.979	28.486.583.979	-	895.296.968	895.296.968	-	29.381.880.947	28.486.583.979	895.296.968	895.296.968	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Hội nông dân tỉnh (Sau này là MTQT) Việt Nam	1.188.373.500	-	-	-	1.188.373.500	1.188.373.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	17.374.831.782	10.703.364.000	10.703.364.000	-	6.671.467.782	6.671.467.782	-	1.043.450.000	1.043.450.000	1.043.450.000	1.043.450.000	-	-	-	-	-	-	144.923.900	17.374.831.782	10.703.364.000	10.703.364.000	6.671.467.782
9	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.381.478.320	-	-	-	3.381.478.320	3.381.478.320	-	-	-	-	-	55.621.320	-	-	-	-	55.621.320	3.325.857.000	-	-	3.325.857.000	
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.575.932.216	-	-	-	22.575.932.216	22.575.932.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.575.932.216	-	-	22.575.932.216	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.842.296.358	-	-	-	19.842.296.358	19.842.296.358	-	17.544.360.758	17.544.360.758	17.544.360.758	17.544.360.758	-	-	-	-	-	-	2.297.934.600	-	-	2.297.934.600	
13	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Sở Nội vụ	2.638.735.869	90.000.000	90.000.000	-	2.548.735.869	2.548.735.869	-	1.650.054.700	90.000.000	1.560.054.700	1.560.054.700	-	-	-	-	-	-	988.681.169	-	-	988.681.169	
15	Sở Y tế	5.836.357.498	-	-	-	5.836.357.498	5.836.357.498	-	1.479.680.815	1.479.680.815	1.479.680.815	1.479.680.815	-	-	-	-	-	-	4.356.676.683	-	-	4.356.676.683	
16	Sở Tài chính	36.420.945	-	-	-	36.420.945	36.420.945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.420.945	-	-	36.420.945	
17	Sở Công Thương	1.427.750.369	-	-	-	1.427.750.369	1.427.750.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.427.750.369	-	-	1.427.750.369	
18	Sở Ngoại vụ	31.775.365	-	-	-	31.775.365	31.775.365	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.775.365	-	-	31.775.365	
19	Tỉnh đoàn TN (Sau này là MTQT) Việt Nam	405.821.521	-	-	-	405.821.521	405.821.521	-	263.380.320	263.380.320	263.380.320	263.380.320	-	-	-	-	-	-	142.441.201	-	-	142.441.201	
20	Sở Xây dựng	146.970.999	-	-	-	146.970.999	146.970.999	-	45.349.099	45.349.099	45.349.099	45.349.099	-	-	-	-	-	-	101.621.900	-	-	101.621.900	
23	Sở Khoa học và Công nghệ	4.776.880.141	-	-	-	4.776.880.141	4.776.880.141	-	4.320.880.141	4.320.880.141	4.320.880.141	4.320.880.141	-	-	-	-	-	-	456.000.000	-	-	456.000.000	
24	Đoàn thanh niên tỉnh (do hết nhiệm vụ chỉ thừa từ tiền quản lý dự án)	11.254.250.224	2.501.944.528	2.501.944.528	-	8.752.305.696	7.708.305.696	1.044.000.000	1.633.804.741	1.633.804.741	589.804.741	1.044.000.000	1.515.959.187	-	-	-	-	1.515.959.187	8.104.496.296	2.501.944.528	2.501.944.528	5.602.541.768	
25	II. Ngân sách cấp xã	927.434.659.531	356.310.344.494	354.328.766.494	1.981.578.000	571.124.315.037	566.993.315.037	4.131.000.000	269.804.411.663	163.832.715.823	105.197.695.840	101.066.695.840	4.131.000.000	32.416.556.410	29.886.397.174	27.904.819.174	1.981.578.000	2.530.159.236	625.987.691.458	162.591.231.497	162.591.231.497	463.396.459.961	
26	1. Phường Trưng Phán	2.947.109.996	2.156.000.000	2.156.000.000	-	2.925.549.996	2.925.549.996	-	696.122.832	696.122.832	696.122.832	696.122.832	-	17.620.324	-	-	-	17.620.324	2.087.266.840	-	-	2.087.266.840	
27	2. Phường Hùng Chí Cao	2.377.886.553	78.230.000	78.230.000	-	2.299.586.553	2.299.586.553	-	485.033.553	485.033.553	485.033.553	485.033.553	-	52.407.000	-	-	-	52.407.000	42.160.000	-	-	42.160.000	
3	Phường Tân Giang	3.660.413.587	17.010.532	17.010.532	-	3.640.396.055	3.640.396.055	-	964.011.722	964.011.722	964.011.722	964.011.722	-	76.989.868	-	-	-	76.989.868	2.619.411.947	-	-	2.619.411.947	
4	Xã Hòa An	28.680.886.340	15.359.179.060	13.864.041.060	1.495.138.000	13.321.707.280	13.321.707.280	-	1.561.300.503	1.426.402.000	1.384.898.503	1.384.898.503	-	1.815.160.222	1.815.160.222	1.345.420.222	460.740.000	1.331.340.980	739.604.000	739.604.000	13.191.736.980		
5	Xã Bắc Giang	10.713.352.705	4.036.640.222	3.566.900.222	460.740.000	6.676.592.483	6.676.592.483	-	306.220.032	306.220.032	306.220.032	306.220.032	-	141.060.175	141.060.175	141.060.175	141.060.175	18.488.855.040	7.088.194.668	7.088.194.668	10.080.660.372		
6	Xã Nguyễn Huệ	18.936.135.247	8.249.544.843	8.249.544.843	-	10.686.880.404	10.686.880.404	-	188.360.370	188.360.370	188.360.370	188.360.370	-	55.813.370	55.813.370	55.813.370	55.813.370	7.309.883.563	1.862.100.104	1.862.100.104	5.447.783.459		
7	Xã Nam Tuấn	1.554.057.303	1.919.013.474	1.913.464.474	4.449.000	5.638.143.829	5.638.143.829	-	928.202.007	928.202.007	928.202.007	928.202.007	-	503.506.600	503.506.600	503.506.600	503.506.600	4.774.091.319	1.753.639.471	1.753.639.471	3.020.451.846		
8	Xã Phú Hòa	6.244.743.786	2.257.146.073	2.257.146.073	-	3.987.597.713	3.987.597.713	-	244.650.411	244.650.411	244.650.411	244.650.411	-	11.899.000	11.899.000	11.899.000	11.899.000	12.458.900	10.507.525.149	2.752.484.639	7.755.040.510		
9	Xã Bắc Văn Dân	10.888.933.460	2.764.383.639	2.764.383.639	-	8.124.549.821	8.124.549.821	-	647.203.150	647.203.150	647.203.150	647.203.150	-	562.427.400	562.427.400	562.427.400	562.427.400	86.793.500	10.685.589.172	2.106.675.100	2.106.675.100	5.951.914.072	
10	Xã Bắc Lân	9.355.013.222	2.669.102.500	2.669.102.500	-	6.685.910.722	6.685.910.722	-	2.135.600.177	2.135.600.177	2.135.600.177	2.135.600.177	-	4.833.529.000	4.833.529.000	4.833.529.000	4.833.529.000	16.829.636.724	1.898.795.387	1.898.795.387	14.930.841.337		
11	Xã Quảng Uyên	23.798.785.901	6.680.354.387	6.680.354.387	12.051.000	17.118.431.514	17.118.431.514	-	456.584.345	456.584.345	456.584.345	456.584.345	-	110.187.200	110.187.200	110.187.200	110.187.200	69.000.000	11.462.143.093	1.201.500.400	1.201.500.400	10.260.642.693	
12	Xã Trưng Phán	12.028.914.638	1.242.687.000	1.242.687.000	-	10.786.227.638	10.786																

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	TỔNG SỐ	63.516,707	41.231,207	-	63.516,707	41.231,207	6.874.173,454	6.915.404,661
1	Phường Thục Phán	25.353,100	7.318,600		25.353,100	7.318,600	338.093,244	345.411,844
2	Phường Nùng Chí Cao	8.014,000	3.763,000		8.014,000	3.763,000	109.201,167	112.964,167
3	Phường Tân Giang	3.336,300	3.336,300		3.336,300	3.336,300	139.593,640	142.929,940
4	Xã Hòa An	2.305,900	2.305,900		2.305,900	2.305,900	259.888,205	262.194,105
5	Xã Bạch Đằng	116,640	116,640		116,640	116,640	70.359,950	70.476,590
6	Xã Nguyễn Huệ	109,300	109,300		109,300	109,300	104.692,198	104.801,498
7	Xã Nam Tuấn	237,500	237,500		237,500	237,500	117.718,493	117.955,993
8	Xã Phục Hòa	1.715,000	1.715,000		1.715,000	1.715,000	156.479,345	158.194,345
9	Xã Bế Văn Đàn	266,000	266,000		266,000	266,000	116.925,142	117.191,142
10	Xã Độc Lập	151,000	151,000		151,000	151,000	106.613,995	106.764,995
11	Xã Quảng Uyên	2.657,000	2.657,000		2.657,000	2.657,000	244.820,722	247.477,722
12	Xã Hạnh Phúc	317,000	317,000		317,000	317,000	129.935,419	130.252,419
13	Xã Trùng Khánh	2.037,500	2.037,500		2.037,500	2.037,500	253.917,606	255.955,106
14	Xã Trà Lĩnh	1.334,200	1.334,200		1.334,200	1.334,200	123.761,964	125.096,164
15	Xã Đình Phong	152,100	152,100		152,100	152,100	131.291,766	131.443,866
16	Xã Đàm Thuỷ	467,200	467,200		467,200	467,200	107.581,346	108.048,546
17	Xã Đoài Dương	252,100	252,100		252,100	252,100	117.075,134	117.327,234
18	Xã Quang Hán	58,200	58,200		58,200	58,200	96.298,548	96.356,748

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
19	Xã Quang Trung	130,700	130,700		130,700	130,700	78.960,885	79.091,585
20	Xã Đông Khê	1.473,900	1.473,900		1.473,900	1.473,900	171.672,844	173.146,744
21	Xã Minh Khai	200,600	200,600		200,600	200,600	56.064,905	56.265,505
22	Xã Canh Tân	82,591	82,591		82,591	82,591	65.717,168	65.799,759
23	Xã Đức Long	80,700	80,700		80,700	80,700	74.001,586	74.082,286
24	Xã Thạch An	136,900	136,900		136,900	136,900	73.164,214	73.301,114
25	Xã Kim Đồng	91,612	91,612		91,612	91,612	85.483,878	85.575,490
26	Xã Nguyên Bình	888,001	888,001		888,001	888,001	304.476,295	305.364,296
27	Xã Tĩnh Túc	162,588	162,588		162,588	162,588	54.371,496	54.534,084
28	Xã Minh Tâm	101,220	101,220		101,220	101,220	74.775,207	74.876,427
29	Xã Tam Kim	70,510	70,510		70,510	70,510	60.006,766	60.077,276
30	Xã Phan Thanh	41,100	41,100		41,100	41,100	51.299,369	51.340,469
31	Xã Thành Công	74,856	74,856		74,856	74,856	48.523,141	48.597,997
32	Xã Ca Thành	31,689	31,689		31,689	31,689	44.921,421	44.953,110
33	Xã Bảo Lạc	3.085,000	3.085,000		3.085,000	3.085,000	254.563,887	257.648,887
34	Xã Hưng Đạo	239,500	239,500		239,500	239,500	96.524,353	96.763,853
35	Xã Sơn Lộ	155,500	155,500		155,500	155,500	65.946,984	66.102,484
36	Xã Cốc Pàng	137,000	137,000		137,000	137,000	103.056,322	103.193,322
37	Xã Cô Ba	117,500	117,500		117,500	117,500	85.803,461	85.920,961
38	Xã Khánh Xuân	79,500	79,500		79,500	79,500	75.614,084	75.693,584
39	Xã Xuân Trường	164,000	164,000		164,000	164,000	61.808,598	61.972,598
40	Xã Huy Giáp	291,000	291,000		291,000	291,000	66.868,114	67.159,114
41	Xã Bảo Lâm	2.006,000	2.006,000		2.006,000	2.006,000	244.453,903	246.459,903
42	Xã Quảng Lâm	158,000	158,000		158,000	158,000	132.167,588	132.325,588
43	Xã Nam Quang	122,000	122,000		122,000	122,000	104.490,161	104.612,161

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
44	Xã Lý Bôn	231,000	231,000		231,000	231,000	115.594,512	115.825,512
45	Xã Yên Thổ	245,000	245,000		245,000	245,000	127.168,935	127.413,935
46	Xã Trường Hà	877,800	877,800		877,800	877,800	392.985,162	393.862,962
47	Xã Thông Nông	459,500	459,500		459,500	459,500	96.948,840	97.408,340
48	Xã Hà Quảng	202,500	202,500		202,500	202,500	95.339,138	95.541,638
49	Xã Lũng Nặm	68,100	68,100		68,100	68,100	76.345,046	76.413,146
50	Xã Tổng Cột	76,500	76,500		76,500	76,500	91.823,780	91.900,280
51	Xã Cản Yên	71,200	71,200		71,200	71,200	112.975,233	113.046,433
52	Xã Thanh Long	107,100	107,100		107,100	107,100	79.545,679	79.652,779
53	Xã Hạ Lang	1.628,000	1.628,000		1.628,000	1.628,000	179.274,577	180.902,577
54	Xã Lý Quốc	265,000	265,000		265,000	265,000	71.855,556	72.120,556
55	Xã Vinh Quý	149,000	149,000		149,000	149,000	95.404,037	95.553,037
56	Xã Quang Long	134,000	134,000		134,000	134,000	79.928,445	80.062,445

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW)	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Tổng số	Trong đó						
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa a học và CN				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						Chi khoa a học và CN
A	B	1=2+12	2=3+8+11	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15
	TỔNG SỐ	8.485.330,262	6.915.404,661	112.219,155	-	-	97.219,155	15.000,000	6.663.414,880	3.662.904,465	-	139.770,626	1.569.925,601	237.032,800	445.517,016	887.375,785
1	Phường Thực Phán	366.597,148	345.411,844	3.295,813			3.295,813		336.727,484	151.449,721		5.388,547	21.185,304		17.035,288	4.150,0157
2	Phường Nùng Chí Cao	113.846,992	112.964,167	-					110.366,013	68.266,624		2.598,154	882,825		687,325	195,500
3	Phường Tân Giang	147.551,931	142.929,940	2.946,287			1.146,287	1.800,000	136.185,354	77.473,675		3.798,299	4.621,991		1.122,102	3.499,889
4	Xã Hòa An	347.026,447	262.194,105	14.700,380			10.536,800	4.163,580	240.112,461	108.479,825		7.381,264	84.832,342	23.792,000	33.098,522	27.941,820
5	Xã Bạch Đằng	83.595,287	70.476,590	1.376,427			1.376,427		68.571,373	32.044,718		528,790	13.118,697		2.890,689	10.228,008
6	Xã Nguyễn Huệ	132.343,246	104.801,498	-					102.646,662	68.391,275		2.154,836	27.541,748		7.466,748	20.075,000
7	Xã Nam Tuấn	132.555,585	117.955,993	250,000			50,000	200,000	115.538,887	73.719,375		2.167,106	14.599,592		3.420,676	11.178,915
8	Xã Phục Hòa	186.244,585	158.194,345	2.185,041			2.185,041		152.988,594	87.157,988		3.020,710	28.050,240		516,240	27.534,000
9	Xã Bế Văn Đàn	131.293,782	117.191,142	663,110				663,110	114.236,138	65.185,994		2.291,894	14.102,640		2.455,640	11.647,000
10	Xã Độc Lập	127.955,635	106.764,995	3.071,000			535,000	2.536,000	101.683,608	58.691,835		2.010,387	21.190,640		455,640	20.735,000
11	Xã Quảng Uyên	402.254,565	247.477,722	9.670,320			8.409,430	1.260,890	232.515,149	112.533,899		5.292,253	154.776,843	103.005,143	41.057,440	10.714,260
12	Xã Hạnh Phúc	148.619,059	130.252,419	770,000			770,000		126.838,167	76.485,333		2.644,252	18.366,640		7.495,640	10.871,000
13	Xã Trùng Khánh	288.824,956	255.955,106	12.963,512			12.963,512		239.310,152	98.408,009		3.681,442	32.869,850		11.374,850	21.495,000
14	Xã Trà Lĩnh	142.159,366	125.096,164	3.985,788			3.445,788	540,000	118.898,107	71.229,037		2.212,269	17.063,202		6.842,650	10.220,552
15	Xã Đình Phong	162.098,268	131.443,866	10,000			10,000		128.470,212	75.723,452		2.963,654	30.654,402		9.182,500	21.471,902
16	Xã Đàm Thuỷ	133.675,046	108.048,546	347,000			347,000		105.528,320	70.877,103		2.173,226	25.626,500		9.422,500	16.204,000
17	Xã Đoài Dương	144.871,734	117.327,234	-					114.910,327	64.698,543		2.416,907	27.544,500		10.212,500	17.332,000

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW)	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Tổng số	Trong đó						
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						Chi khoa học và CN
A	B	1=2+12	2=3+8+11	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15
18	Xã Quang Hán	120.542,551	96.356,748	-					93.599,742	55.943,263		2.757,006	24.185,803		8.073,000	16.112,803
19	Xã Quang Trung	97.657,085	79.091,585	-					77.087,415	45.836,894		2.004,170	18.565,500		7.552,500	11.013,000
20	Xã Đông Khê	221.145,501	173.146,744	2.888,343			2.888,343		166.316,222	84.405,549		3.942,179	47.998,757	10.214,114	20.940,000	16.844,643
21	Xã Minh Khai	79.629,401	56.265,505	1.812,888			1.812,888		53.193,500	28.163,429		1.259,117	23.363,896		1.253,000	22.110,896
22	Xã Canh Tân	80.787,759	65.799,759	-					64.636,439	38.957,186		1.163,320	14.988,000		1.569,000	13.419,000
23	Xã Đức Long	80.910,286	74.082,286	487,029			487,029		72.223,947	38.646,629		1.371,310	6.828,000		300,000	6.528,000
24	Xã Thạch An	84.015,114	73.301,114	1.028,113			728,113	300,000	70.729,217	38.316,731		1.543,784	10.714,000		2.049,000	8.665,000
25	Xã Kim Đồng	107.238,148	85.575,490	1.950,927			1.950,927		82.264,090	44.108,912		1.360,473	21.662,658		4.003,322	17.659,335
26	Xã Nguyên Bình	325.878,105	305.364,296	2.214,841			2.214,841		301.791,362	179.250,352		1.358,093	20.513,809		15.436,809	5.077,000
27	Xã Tĩnh Túc	77.131,055	54.534,084	1.034,500			1.034,500		51.911,638	23.089,042		1.587,946	22.596,970		2.824,148	19.772,822
28	Xã Minh Tâm	85.127,956	74.876,427	346,734			46,734	300,000	72.353,708	44.928,488		2.175,985	10.251,529		2.287,529	7.964,000
29	Xã Tam Kim	80.566,327	60.077,276	4.528,521			4.528,521		53.871,022	26.331,536		1.677,733	20.489,051		3.186,588	17.302,463
30	Xã Phan Thanh	75.045,267	51.340,469	16,000			16,000		46.654,630	28.357,320		4.669,839	23.704,798		4.232,244	19.472,554
31	Xã Thành Công	71.626,567	48.597,997	3.271,782			1.599,734	1.672,048	44.652,288	23.688,496		673,927	23.028,570		3.147,215	19.881,355
32	Xã Ca Thành	61.367,018	44.953,110	913,843			913,843		43.395,787	25.160,706		643,480	16.413,909		3.466,111	12.947,798
33	Xã Bảo Lạc	301.804,538	257.648,887	10.954,398			10.954,398		237.520,599	110.048,260		9.173,890	44.155,651		28.017,483	16.138,168
34	Xã Hưng Đạo	122.553,421	96.763,853	-					95.444,444	61.920,993		1.319,409	25.789,568		5.247,561	20.542,007
35	Xã Sơn Lộ	78.955,058	66.102,484	-					65.344,476	39.627,827		758,008	12.852,574		3.803,616	9.048,958
36	Xã Cốc Pàng	127.383,851	103.193,322	-					102.439,594	27.942,156		753,728	24.190,529		2.583,779	21.606,750
37	Xã Cô Ba	124.950,656	85.920,961	249,286			249,286		84.787,846	55.860,011		883,829	39.029,695		4.837,615	34.192,080
38	Xã Khánh Xuân	84.636,337	75.693,584	-					74.696,338	46.790,682		997,246	8.942,753		4.675,944	4.266,809
39	Xã Xuân Trường	70.366,344	61.972,598	430,000			430,000		60.811,028	37.833,712		731,570	8.393,746		3.073,996	5.319,750

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW)		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Tổng số						Trong đó	
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN													
A	B	1=2+12	2=3+8+11	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15
40	Xã Huy Giáp	84.246,419	67.159,114	400,000				400,000	66.022,589	44.067,359		736,525	17.087,305		2.737,707	14.349,598
41	Xã Bảo Lâm	302.268,429	246.459,903	1.510,000			1.510,000		235.066,603	99.638,923		9.883,300	55.808,526		42.688,377	13.120,149
42	Xã Quảng Lâm	157.727,742	132.325,588	1.591,372			1.027,000	564,372	130.252,216	98.311,546		482,000	25.402,154		7.626,154	17.776,000
43	Xã Nam Quang	129.252,082	104.612,161	508,000			508,000		103.628,161	71.567,443		476,000	24.639,921		4.700,920	19.939,000
44	Xã Lý Bôn	141.478,666	115.825,512	-					111.679,512	71.048,775		4.146,000	25.653,154		5.140,154	20.513,000
45	Xã Yên Thỏ	161.995,280	127.413,935	2.286,900			2.286,900		124.516,035	80.129,226		611,000	34.581,345		10.039,194	24.542,151
46	Xã Trường Hà	581.376,389	393.862,962	5.492,600			5.492,600		384.987,671	266.244,150		3.382,691	187.513,427	100.021,543	53.379,050	34.112,834
47	Xã Thông Nông	103.611,360	97.408,340	2.717,000			2.717,000		93.190,446	53.759,550		1.500,894	6.203,020		1.053,020	5.150,000
48	Xã Hà Quảng	113.016,538	95.541,638	300,000				300,000	93.695,053	44.766,144		1.546,585	17.474,900		626,900	16.848,000
49	Xã Lũng Nặm	89.806,276	76.413,146	-					74.880,894	34.276,546		1.532,252	13.393,130		327,130	13.066,000
50	Xã Tổng Cột	113.377,280	91.900,280	-					90.259,798	45.779,027		1.640,482	21.477,000		140,000	21.337,000
51	Xã Cản Yên	125.726,433	113.046,433	-					111.480,926	70.280,264		1.565,507	12.680,000		140,000	12.540,000
52	Xã Thanh Long	96.663,779	79.652,779	-					71.554,190	36.873,318		8.098,589	17.011,000		130,000	16.881,000
53	Xã Hạ Lang	220.746,964	180.902,577	7.140,400			7.140,400		170.224,980	70.612,755		3.537,197	39.844,387		14.869,884	24.974,503
54	Xã Lý Quốc	93.438,734	72.120,556	1.141,000			1.141,000		69.454,016	37.891,088		1.525,540	21.318,178		1.739,466	19.578,712
55	Xã Vinh Quý	121.416,206	95.553,037	470,000			470,000		93.128,251	44.620,999		1.954,786	25.863,169		2.088,815	23.774,354
56	Xã Quang Long	98.349,711	80.062,445	300,000				300,000	78.141,199	27.012,772		1.621,246	18.287,266		792,835	17.494,431

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ,
PHƯỜNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (nguồn NSTW)
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.569.925,601	237.032,800	445.517,016	887.375,785
1	Phường Thục Phán	21.185,304		17.035,288	4.150,016
2	Phường Nùng Chí Cao	882,825		687,325	195,500
3	Phường Tân Giang	4.621,991		1.122,102	3.499,889
4	Xã Hòa An	84.832,342	23.792,000	33.098,522	27.941,820
5	Xã Bạch Đằng	13.118,697		2.890,689	10.228,008
6	Xã Nguyễn Huệ	27.541,748		7.466,748	20.075,000
7	Xã Nam Tuấn	14.599,591		3.420,676	11.178,915
8	Xã Phục Hòa	28.050,240		516,240	27.534,000
9	Xã Bế Văn Đàn	14.102,640		2.455,640	11.647,000
10	Xã Độc Lập	21.190,640		455,640	20.735,000
11	Xã Quảng Uyên	154.776,843	103.005,143	41.057,440	10.714,260
12	Xã Hạnh Phúc	18.366,640		7.495,640	10.871,000
13	Xã Trùng Khánh	32.869,850		11.374,850	21.495,000
14	Xã Trà Lĩnh	17.063,202		6.842,650	10.220,552
15	Xã Đình Phong	30.654,402		9.182,500	21.471,902
16	Xã Đàm Thủy	25.626,500		9.422,500	16.204,000
17	Xã Đoài Dương	27.544,500		10.212,500	17.332,000
18	Xã Quang Hán	24.185,803		8.073,000	16.112,803
19	Xã Quang Trung	18.565,500		7.552,500	11.013,000
20	Xã Đông Khê	47.998,757	10.214,114	20.940,000	16.844,643
21	Xã Minh Khai	23.363,896		1.253,000	22.110,896
22	Xã Canh Tân	14.988,000		1.569,000	13.419,000
23	Xã Đức Long	6.828,000		300,000	6.528,000
24	Xã Thạch An	10.714,000		2.049,000	8.665,000
25	Xã Kim Đồng	21.662,657		4.003,322	17.659,335
26	Xã Nguyên Bình	20.513,809		15.436,809	5.077,000
27	Xã Tĩnh Túc	22.596,970		2.824,148	19.772,822
28	Xã Minh Tâm	10.251,529		2.287,529	7.964,000
29	Xã Tam Kim	20.489,051		3.186,588	17.302,463

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (nguồn NSTW)
A	B	1=2+3+4	2	3	4
30	Xã Phan Thanh	23.704,798		4.232,244	19.472,554
31	Xã Thành Công	23.028,570		3.147,215	19.881,355
32	Xã Ca Thành	16.413,909		3.466,111	12.947,798
33	Xã Bảo Lạc	44.155,651		28.017,483	16.138,168
34	Xã Hưng Đạo	25.789,568		5.247,561	20.542,007
35	Xã Sơn Lộ	12.852,574		3.803,616	9.048,958
36	Xã Cốc Pàng	24.190,529		2.583,779	21.606,750
37	Xã Cô Ba	39.029,695		4.837,615	34.192,080
38	Xã Khánh Xuân	8.942,753		4.675,944	4.266,809
39	Xã Xuân Trường	8.393,746		3.073,996	5.319,750
40	Xã Huy Giáp	17.087,305		2.737,707	14.349,598
41	Xã Bảo Lâm	55.808,526		42.688,377	13.120,149
42	Xã Quảng Lâm	25.402,154		7.626,154	17.776,000
43	Xã Nam Quang	24.639,920		4.700,920	19.939,000
44	Xã Lý Bôn	25.653,154		5.140,154	20.513,000
45	Xã Yên Thổ	34.581,345		10.039,194	24.542,151
46	Xã Trường Hà	187.513,427	100.021,543	53.379,050	34.112,834
47	Xã Thông Nông	6.203,020		1.053,020	5.150,000
48	Xã Hà Quảng	17.474,900		626,900	16.848,000
49	Xã Lũng Nặm	13.393,130		327,130	13.066,000
50	Xã Tổng Cột	21.477,000		140,000	21.337,000
51	Xã Cản Yên	12.680,000		140,000	12.540,000
52	Xã Thanh Long	17.011,000		130,000	16.881,000
53	Xã Hạ Lang	39.844,387		14.869,884	24.974,503
54	Xã Lý Quốc	21.318,178		1.739,466	19.578,712
55	Xã Vinh Quý	25.863,169		2.088,815	23.774,354
56	Xã Quang Long	18.287,266		792,835	17.494,431

DANH MỤC CÁC CHUƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy từ vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)	
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG CỘNG					36.196.688,161	2.626.774,000	328.421,658	5.622.874,593	2.751.812,666	-	2.641.707,070	110.105,596	2.751.812,666	-	2.641.707,070	110.105,596	4.265.302,300	34.017,300	3.252.345,000	978.940,000	1.254.754,828	1.254.754,828	4.265.302,300	34.017,300	3.252.345,000	978.940,000		
A	Vốn ngân sách địa phương					28.408.088,324	-	-	-	181.470,324	107.380,596	-	-	107.380,596	-	-	107.380,596	978.940,000	-	-	978.940,000	112.950,471	112.950,471	978.940,000	-	-	-	978.940,000	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					28.388.088,324	-	-	-	161.470,324	28.080,536	-	-	28.080,536	-	-	28.080,536	791.940,000	-	-	791.940,000	97.950,471	97.950,471	791.940,000	-	-	-	791.940,000	
1.1	Huyện hải trị					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96.490,471	96.490,471	96.490,471	96.490,471	-	-	-	-	96.490,471		
1	UBND huyện Bảo Lạc																		11.865,000	-	-	11.865,000	11.865,000			-	-	11.865,000	UBND huyện Bảo Lạc
1.1	Kế hoạch vốn chuyên về tỉnh																		-	-	-	-	231,316	-		-	-	231,316	Vốn chuyên về tỉnh
1.2	Xã Bảo Lạc																		10.954,398	-	-	10.954,398	-			-	-	10.954,398	Xã Bảo Lạc
1.3	Xã Cỏ Ba																		249,286	-	-	249,286	-			-	-	249,286	Xã Cỏ Ba
1.4	Xã Xuân Trường																		430,000	-	-	430,000	-			-	-	430,000	Xã Xuân Trường
2	UBND huyện Bảo Lâm																		5.331,900	-	-	5.331,900	5.331,900			-	-	5.331,900	UBND huyện Bảo Lâm
2.1	Xã Quang Lâm																		1.027,000	-	-	1.027,000	-			-	-	1.027,000	Xã Quang Lâm
2.2	Xã Nam Quang																		508,000	-	-	508,000	-			-	-	508,000	Xã Nam Quang
2.3	Xã Yên Thổ																		2.286,900	-	-	2.286,900	-			-	-	2.286,900	Xã Yên Thổ
2.4	Xã Bảo Lâm																		1.510,000	-	-	1.510,000	-			-	-	1.510,000	Xã Bảo Lâm
3	UBND huyện Hà Lang																		8.751,400	-	-	8.751,400	8.751,400			-	-	8.751,400	UBND huyện Hà Lang
3.1	Xã Hà Lang																		7.140,400	-	-	7.140,400	-			-	-	7.140,400	Xã Hà Lang
3.2	Xã Lý Quốc																		1.141,000	-	-	1.141,000	-			-	-	1.141,000	Xã Lý Quốc
3.3	Xã Vĩnh Quý																		470,000	-	-	470,000	-			-	-	470,000	Xã Vĩnh Quý
4	UBND huyện Hà Quảng																		8.209,600	-	-	8.209,600	8.209,600			-	-	8.209,600	UBND huyện Hà Quảng
4.1	Xã Trường Hà																		5.492,600	-	-	5.492,600	-			-	-	5.492,600	Xã Trường Hà
4.2	Xã Thông Nông																		2.717,000	-	-	2.717,000	-			-	-	2.717,000	Xã Thông Nông
5	UBND huyện Hòa An																		10.586,800	-	-	10.586,800	10.586,800			-	-	10.586,800	UBND huyện Hòa An
5.1	Xã Hòa An																		10.536,800	-	-	10.536,800	-			-	-	10.536,800	Xã Hòa An
5.2	Xã Nam Tuấn																		50,000	-	-	50,000	-			-	-	50,000	Xã Nam Tuấn
6	UBND huyện Nguyên Bình																		11.730,600	-	-	11.730,600	11.730,600			-	-	11.730,600	UBND huyện Nguyên Bình
6.1	Xã Bạch Đằng																		1.376,427	-	-	1.376,427	-			-	-	1.376,427	Xã Bạch Đằng
6.2	Xã Nguyên Bình																		2.214,841	-	-	2.214,841	-			-	-	2.214,841	Xã Nguyên Bình
6.3	Xã Tĩnh Túc																		1.034,500	-	-	1.034,500	-			-	-	1.034,500	Xã Tĩnh Túc
6.4	Xã Minh Tâm																		46,734	-	-	46,734	-			-	-	46,734	Xã Minh Tâm
6.5	Xã Tam Kim																		4.528,521	-	-	4.528,521	-			-	-	4.528,521	Xã Tam Kim
6.6	Xã Phan Thanh																		16,000	-	-	16,000	-			-	-	16,000	Xã Phan Thanh
6.7	Xã Thành Công																		1.599,734	-	-	1.599,734	-			-	-	1.599,734	Xã Thành Công
6.8	Xã Cà Nhàn																		913,843	-	-	913,843	-			-	-	913,843	Xã Cà Nhàn
7	UBND huyện Quảng Hòa																		11.839,471	-	-	11.839,471	11.839,471			-	-	11.839,471	UBND huyện Quảng Hòa
7.1	Xã Phúc Hòa																		2.165,041	-	-	2.165,041	-			-	-	2.165,041	Xã Phúc Hòa
7.2	Xã Đức Lập																		535,000	-	-	535,000	-			-	-	535,000	Xã Đức Lập
7.3	Xã Quảng Uyên																		8.309,430	-	-	8.309,430	-			-	-	8.309,430	Xã Quảng Uyên
7.4	Xã Hành Phúc																		770,000	-	-	770,000	-			-	-	770,000	Xã Hành Phúc
7.5	Xã Trà Lĩnh																		60,000	-	-	60,000	-			-	-	60,000	Xã Trà Lĩnh
8	UBND huyện Thạch An																		7.867,300	-	-	7.867,300	7.867,300			-	-	7.867,300	UBND huyện Thạch An
8.1	Xã Đông Khê																		2.888,343	-	-	2.888,343	-			-	-	2.888,343	Xã Đông Khê
8.2	Xã Minh Khai																		1.812,888	-	-	1.812,888	-			-	-	1.812,888	Xã Minh Khai
8.3	Xã Đức Long																		487,029	-	-	487,029	-			-	-	487,029	Xã Đức Long
8.4	Xã Thạch An																		728,113	-	-	728,113	-			-	-	728,113	Xã Thạch An
8.5	Xã Kim Đồng																		1.950,927	-	-	1.950,927	-			-	-	1.950,927	Xã Kim Đồng
9	UBND huyện Trùng Khánh																		16.666,300	-	-	16.666,300	16.666,300			-	-	16.666,300	UBND huyện Trùng Khánh
9.1	Xã Trùng Khánh																		12.933,512	-	-	12.933,512	-			-	-	12.933,512	Xã Trùng Khánh
9.2	Xã Trà Lĩnh																		3.385,788	-	-	3.385,788	-			-	-	3.385,788	Xã Trà Lĩnh
9.3	Xã Đám Thày																		347,000	-	-	347,000	-			-	-	347,000	Xã Đám Thày
10	UBND Thành phố Cao Bằng																		3.642,100	-	-	3.642,100	3.642,100			-	-	3.642,100	UBND Thành phố Cao Bằng
10.1	Phường Thục Phán																		2.495,813	-	-	2.495,813	-			-	-	2.495,813	Phường Thục Phán
10.2	Phường Tân Giang																		1.146,287	-	-	1.146,287	-			-	-	1.146,287	Phường Tân Giang
12	Tính hải trị					28.388.088,324	-	-	-	161.470,324	28.080,536	-	-	28.080,536	-	-	28.080,536	695.449,529	-	-	695.449,529	1.460,000	1.460,000	695.449,529	-	-	-	695.449,529	
12.1	Trả nợ gốc các dự án ODA trước giải ngân 2021-2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.999,242	-	-	11.999,242	-			-	-	11.999,242	Sở Tài chính
12.2	Bù trừ vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030					13.895.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.315,000	-</									

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)				
						Tổng số	Chiả theo nguồn vốn				Tổng số	Chiả theo nguồn vốn			Tổng số	Chiả theo nguồn vốn			Tổng số	Chiả theo nguồn vốn			Giảm	Tăng		Tổng số	Chiả theo nguồn vốn		
							Ngòai nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngòai nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngòai nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngòai nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					Ngòai nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
6	Đường giao thông kết nối nút giao Lăng Luông tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trá Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tả Lũng					300.000,000								500,000			500,000	500,000		-				Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông					
7	Đường giao thông kết nối nút giao Lăng Luông tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trá Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tả Lũng					300.000,000													500,000	500,000			500,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông					
8	Cải tạo, nâng cấp nhà thiếu nhi Kim Đồng					10.400,000								100,000			100,000			100,000			100,000	Ban QLDA đầu tư và xây dựng					
9	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng					1.316.000,000								800,000			800,000	800,000						UBND Thành phố Cao Bằng					
10	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng					1.316.000,000													800,000	800,000			800,000	Phường Thục Phán					
11	Trường THPT Chuyên tỉnh Cao Bằng, Phường Hòa Chung, Thành phố Cao Bằng					350.000,000								500,000			500,000			500,000			500,000	Ban QLDA đầu tư và xây dựng					
12	Tu bổ, tân tạo, nâng cấp Khu di tích Quốc gia đặc biệt di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Điện Biên Phủ 1950 huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng					100.000,000								200,000			200,000			200,000			200,000	Ban QLDA đầu tư và xây dựng					
13	Đầu tư, xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Cao Bằng					200.000,000								250,000			250,000			250,000			250,000	Sở Khoa học và công nghệ					
14	Xây dựng trụ sở mới trụ sở Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh Cao Bằng					100.000,000								250,000			250,000			250,000			250,000	Ban QLDA đầu tư và xây dựng					
12.3	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực					14.493.088,324	-	-	161.470,324	28.080,536	-	-	28.080,536	28.080,536	-	-	28.080,536	678.135,287	160,000	160,000	678.135,287	-	-	678.135,287					
a	Quốc phòng					44.000,000	-	-	44.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	6.000,000					
1	Dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh có tính chất mặt (01 dự án)					42.000,000			42.000,000	14.000,000			14.000,000	14.000,000			14.000,000	4.000,000			4.000,000			4.000,000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh				
2	Xây dựng nhà tiêu đối dân quân thường trực xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	BLac		2025	2167/QĐ-UBND; 15/11/2021	1.000,000			1.000,000	-			-	1.000,000			1.000,000			1.000,000			1.000,000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh					
3	Xây dựng nhà tiêu đối dân quân thường trực xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK		2025	2166/QĐ-UBND; 15/11/2021	1.000,000			1.000,000	-			-	1.000,000			1.000,000			1.000,000			1.000,000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh					
b	Khoa học, công nghệ					35.000,000	-	-	35.000,000	300,000	-	-	300,000	300,000	-	-	300,000	14.700,000	-	-	14.700,000	-	-	14.700,000					
1	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	TPCB		2024-2026	1786/QĐ-UBND, 30/9/2021; 2687/QĐ-UBND, 31/12/2021	35.000,000			35.000,000	300,000			300,000	300,000			300,000	14.700,000			14.700,000			14.700,000	Sở Khoa học và công nghệ				
c	Phát thanh, truyền hình, thông tin					10.000,000	-	-	10.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	6.000,000					
1	Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống lưu trữ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng	TPCB		2023-2025	2178/QĐ-UBND, 18/11/2021	10.000,000			10.000,000	4.000,000			4.000,000	4.000,000			4.000,000	6.000,000			6.000,000			6.000,000	Báo Cao Bằng				
d	Bảo vệ môi trường					40.000,000	-	-	40.000,000	5.780,536	-	-	5.780,536	5.780,536	-	-	5.780,536	14.219,464	-	-	14.219,464	-	-	14.219,464					
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	TPCB, HQ, QH, BLac, B.Lam, HL, NB, HA		2023-2025	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	40.000,000			40.000,000	5.780,536			5.780,536	5.780,536			5.780,536	14.219,464			14.219,464			14.219,464	Sở Y tế				
e	Các hoạt động kinh tế					14.331.618,000	-	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	607.115,823	60,000	60,000	607.115,823	-	-	607.115,823					
e.1	Giao thông					14.331.618,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	606.055,823	-	-	606.055,823	-	-	606.055,823					
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trá Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Cao Bằng			Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	14.331.618,000				-			-	-			606.055,823			606.055,823			606.055,823	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông					
e.2	Quản hoạch					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,000	60,000	60,000	60,000	-	-	60,000					
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa			1472/QĐ-UBND, 07/11/2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000		10,000				UBND huyện Quảng Hòa					
2	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa			1472/QĐ-UBND, 07/11/2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		10,000	10,000			10,000	Xã Phúc Hòa					
3	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phúc Hòa đến năm 2040	Huyện Quảng Hòa			1473/QĐ-UBND, 07/11/2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000		10,000				UBND huyện Quảng Hòa					
4	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phúc Hòa đến năm 2040	Huyện Quảng Hòa			1473/QĐ-UBND, 07/11/2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		10,000	10,000			10,000	Xã Phúc Hòa					
5	Quy hoạch chi tiết khu đất bãi chưa sử dụng xóm Pắc Đồng, (xã Cảnh Tiến cũ) xã Đức Hồng	Huyện Trùng Khánh			3597a/QĐ-UBND, 09/11/2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	10,000					UBND huyện Trùng Khánh					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																						Tổng số
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn									
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Quy hoạch chi tiết khu đất bằng chưa sử dụng xóm Pắc Đông, (xã Cảnh Tiến cũ) xã Đức Hồng	Huyện Trùng Khánh			3597a/QĐ-UBND, 09/11/2021	-	-			-	-			-								10,000	10,000			10,000	Xã Trùng Khánh	
7	Quy hoạch chi tiết Quy hoạch Đền Hoàng Lạc, xã Đình Phong	Huyện Trùng Khánh			1023/QĐ-UBND, 15/8/2022	-	-			-	-					10,000			10,000	10,000							UBND huyện Trùng Khánh	
8	Quy hoạch chi tiết Quy hoạch Đền Hoàng Lạc, xã Đình Phong	Huyện Trùng Khánh			1023/QĐ-UBND, 15/8/2022	-	-			-	-											10,000	10,000			10,000	Xã Đình Phong	
9	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đoàn Lương (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			4550/QĐ-UBND, 13/12/2023	-	-			-	-					10,000			10,000	10,000							UBND huyện Trùng Khánh	
10	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đoàn Lương (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			4550/QĐ-UBND, 13/12/2023	-	-			-	-											10,000	10,000			10,000	Xã Trùng Khánh	
11	Quy hoạch chi tiết Dự án Khu tái định cư Hữu Lễ, xã Lăng Hữu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			2353/QĐ-UBND, 20/6/2024	-	-			-	-					10,000			10,000	10,000							UBND huyện Trùng Khánh	
12	Quy hoạch chi tiết Dự án Khu tái định cư Hữu Lễ, xã Lăng Hữu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			2353/QĐ-UBND, 20/6/2024	-	-			-	-											10,000	10,000			10,000	Xã Trùng Khánh	
e.3	Cấp vốn đầu tư cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã					-	-	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000			
1	Quốc Hội nước dân					-				4.000,000			4.000,000	4.000,000			4.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	Mặt trận tổ quốc	
f	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					32.470,324	-	-	32.470,324	-	-	-	-	-	-	-	30.000,000	-	-	30.000,000	-	-	30.000,000	-	-	30.000,000		
1	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (xã: Bảo Toàn, Hùng Đạo, Kim Cúc, huyện Bảo Lạc; xã: Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm)	Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm		2024-2025	08/NQ-HĐND, 08/4/2024	11.286,464			11.286,464	-						10.000,000			10.000,000			10.000,000			10.000,000	10.000,000	Công an tỉnh	
2	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng (xã: Hòa Thám, Quang Thính, Ca Thành, Vũ Minh)	Huyện Nguyễn Bình		2024-2025	09/NQ-HĐND, 08/4/2024	11.183,860			11.183,860	-						10.000,000			10.000,000			10.000,000			10.000,000	10.000,000	Công an tỉnh	
3	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Trùng Khánh và huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng (xã: Cao Thặng, Trung Phúc, huyện Trùng Khánh; xã: An Lạc, Vĩnh Quý, huyện Hà Lang)	Huyện Trùng Khánh, huyện Hà Lang		2024-2025	10/NQ-HĐND, 08/4/2024	10.000,000			10.000,000	-						10.000,000			10.000,000			10.000,000			10.000,000	10.000,000	Công an tỉnh	
E	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,000	-	-	100,000	100,000	100,000	100,000	-	-	100,000	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đông Ái, thị trấn Quang Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa		2023-2025	270/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	-										100,000			100,000	100,000						100,000	UBND huyện Quảng Hòa	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đông Ái, thị trấn Quang Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa		2023-2025	270/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	-														100,000	100,000					100,000	Xã Quảng Uyên	
II	Dẫn tư từ nguồn thu sử dụng đất					-	-	-	-	65.844,156	-	-	65.844,156	65.844,156	-	-	65.844,156	172.000,000	-	-	172.000,000	-	-	172.000,000	-	-	172.000,000	
II.1	Giao thông					-	-	-	-	65.844,156	-	-	65.844,156	65.844,156	-	-	65.844,156	172.000,000	-	-	172.000,000	-	-	172.000,000	-	-	172.000,000	
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trá Lành (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		Giải đoạn 1: 2020-2025; giải đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP; 11/99/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	-			65.844,156			65.844,156	65.844,156			65.844,156	172.000,000						172.000,000			172.000,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					20.000,000	-	-	20.000,000	13.455,904	-	-	13.455,904	13.455,904	-	-	13.455,904	15.000,000	-	-	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	-	-	15.000,000	
III.1	Y tế, dân số và gia đình:					20.000,000	-	-	20.000,000	13.455,904	-	-	13.455,904	13.455,904	-	-	13.455,904	3.272,048	-	-	3.272,048	3.272,048	3.272,048	3.272,048	-	-	3.272,048	
1	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2025	4734/QĐ-UBND, 08/12/2022	5.000,000			5.000,000	3.400,000			3.400,000	3.400,000			3.400,000	1.600,000			1.600,000	1.600,000			1.600,000	1.600,000	UBND huyện Hòa An	
2	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2025	4734/QĐ-UBND, 08/12/2022	5.000,000			5.000,000	3.400,000			3.400,000	3.400,000			3.400,000				1.600,000	1.600,000			1.600,000	1.600,000	Phường Tân Giang	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)	
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoại nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoại nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoại nước	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	I	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
3	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	Huyện Nguyễn Bình		2023-2025	4428/QĐ-UBND, 14/11/2022	5,000,000			5,000,000	3,327,952			3,327,952	3,327,952			3,327,952	1,672,048	1,672,048					UBND huyện Nguyễn Bình			
4	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	Huyện Nguyễn Bình		2023-2025	4428/QĐ-UBND, 14/11/2022	5,000,000			5,000,000	3,327,952			3,327,952	3,327,952			3,327,952		1,672,048	1,672,048			1,672,048	Xã Thành Công			
III.2	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																11,727,952			11,727,952	11,727,952	11,727,952		UBND huyện Nguyễn Bình			
	Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025																11,727,952	-	-	11,727,952	11,727,952	11,727,952	-	-	11,727,952		
1	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới																11,727,952	-	-	11,727,952	11,727,952	11,727,952	-	-	11,727,952		
1	UBND huyện Bảo Lâm																564,372			564,372	564,372	564,372		UBND huyện Bảo Lâm			
1.1	Xã Quang Lâm																		564,372	564,372	564,372	-		564,372	Xã Quang Lâm		
2	UBND huyện Bảo Lạc																400,000			400,000	400,000	400,000	-		UBND huyện Bảo Lạc		
2.1	Xã Huy Giáp																		400,000	400,000	400,000	-		400,000	Xã Huy Giáp		
3	UBND huyện Nguyễn Bình																300,000			300,000	300,000	-		300,000	UBND huyện Nguyễn Bình		
3.1	Xã Minh Tâm																		300,000	300,000	300,000	-		300,000	Xã Minh Tâm		
4	UBND huyện Hà Quảng																300,000			300,000	-			300,000	UBND huyện Hà Quảng		
4.1	Xã Hà Quảng																		300,000	300,000	300,000	-		300,000	Xã Hà Quảng		
5	UBND huyện Hòa An																4,363,580			4,363,580	-			4,363,580	UBND huyện Hòa An		
5.1	Xã Hòa An																		4,163,580	4,163,580	4,163,580	-		4,163,580	Xã Hòa An		
5.2	Xã Nam Tuấn																		200,000	200,000	200,000	-		200,000	Xã Nam Tuấn		
6	UBND huyện Trùng Khánh																300,000			300,000	-			300,000	UBND huyện Trùng Khánh		
6.1	Xã Trà Lĩnh																		300,000	300,000	300,000	-		300,000	Xã Trà Lĩnh		
6.2	Xã Trà Lĩnh																		240,000	240,000	240,000	-		240,000	Xã Trà Lĩnh		
7	UBND huyện Hà Lang																300,000			300,000	-			300,000	UBND huyện Hà Lang		
7.1	Xã Quang Lãng																		300,000	300,000	300,000	-		300,000	Xã Quang Lãng		
8	UBND huyện Quảng Hòa																4,700,000			4,700,000	-			4,700,000	UBND huyện Quảng Hòa		
8.1	Xã Bắc Văn Dân																		663,110	663,110	663,110	-		663,110	Xã Bắc Văn Dân		
8.2	Xã Độc Lập																		2,536,000	2,536,000	2,536,000	-		2,536,000	Xã Độc Lập		
8.3	Xã Quảng Uyên																		1,260,890	1,260,890	1,260,890	-		1,260,890	Xã Quảng Uyên		
9	UBND huyện Thạch An																300,000			300,000	-			300,000	UBND huyện Thạch An		
9.1	Xã Thạch An																		300,000	300,000	300,000	-		300,000	Xã Thạch An		
10	UBND Thành phố Cao Bằng																200,000			200,000	-			200,000	UBND Thành phố Cao Bằng		
10.1	Phường Tân Giang																		200,000	200,000	200,000	-		200,000	Phường Tân Giang		
B	Ngân sách trung ương					6,491,633,797	1,024,887,000	160,210,829	5,306,535,968	2,644,432,070	-	2,641,707,070	2,725,000	2,644,432,070	-	2,641,707,070	2,725,000	3,283,982,000	31,637,000	3,252,345,000	-	1,141,804,357	1,141,804,357	3,283,982,000	31,637,000	3,252,345,000	-
1	Vốn trung ương					5,169,367,757	-	-	5,169,367,757	2,641,707,070	-	2,641,707,070	-	2,641,707,070	-	2,641,707,070	-	3,252,345,000	-	3,252,345,000	-	1,131,590,243	1,131,590,243	3,252,345,000	-	3,252,345,000	-
1.1	Ngân sách Trung ương theo (tức chỉ, định mức cho các ngành, lĩnh vực)					5,169,367,757	-	-	5,169,367,757	2,641,707,070	-	2,641,707,070	-	2,641,707,070	-	2,641,707,070	-	2,320,920,000	-	2,320,920,000	-	-	-	2,320,920,000	-	2,320,920,000	-
1.1.1	V. t. dân số và gia đình					120,000,000	-	-	120,000,000	79,000,000	-	79,000,000	-	79,000,000	-	79,000,000	-	47,111,207	-	47,111,207	-	-	-	47,111,207	-	47,111,207	-
1	Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	TPCB		2023-2026	900/QĐ-UBND 31/5/2021; 1898/QĐ-UBND 13/10/2021; 31/QĐ-UBND 14/01/2022	120,000,000			120,000,000	79,000,000			79,000,000	79,000,000			47,111,207			47,111,207			47,111,207		47,111,207	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng	
1.1.2	Các hoạt động kinh tế					5,049,367,757	-	-	5,049,367,757	2,562,707,070	-	2,562,707,070	-	2,562,707,070	-	2,562,707,070	-	2,273,808,793	-	2,273,808,793	-	226,818,686	226,818,686	2,273,808,793	-	2,273,808,793	-
a	Giao thông					4,893,194,757	-	-	4,893,194,757	2,486,135,070	-	2,486,135,070	-	2,486,135,070	-	2,486,135,070	-	2,250,380,793	-	2,250,380,793	-	226,818,686	226,818,686	2,250,380,793	-	2,250,380,793	-
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hà Quảng, Huyện Hòa An		2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	330,000,000			330,000,000	280,000,000			280,000,000	280,000,000			50,000,000			50,000,000			50,000,000		50,000,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Huyện Quảng Hòa		2021-2024	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 890/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	250,000,000			250,000,000	180,000,000			180,000,000	180,000,000			70,000,000			70,000,000			70,000,000		70,000,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
3	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND 15/11/2022	200,000,000			200,000,000	97,428,535			97,428,535	97,428,535			103,005,143			103,005,143	-					UBND huyện Quảng Hòa	
4	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND 15/11/2022	200,000,000			200,000,000	97,428,535			97,428,535	97,428,535					103,005,143	103,005,143			103,005,143		103,005,143	Xã Quảng Uyên	
5	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng		2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200,000,000			200,000,000	103,250,000			103,250,000	103,250,000			100,021,543			100,021,543			100,021,543			UBND huyện Hà Quảng	
6	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng		2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200,000,000			200,000,000	103,250,000			103,250,000	103,250,000					100,021,543	100,021,543			100,021,543			Xã Trường Hà	
7	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đắc Hánh (Cầu qua sông Gầm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm		2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2568/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	249,352,413			249,352,413	235,000,000			235,000,000	235,000,000			1,040,000			1,040,000			1,040,000		1,040,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
8	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm		2023-2026	893/QĐ-UBND 30/5/2021 1243/QĐ-UBND 15/7/2021 539/QĐ-UBND 17/5/2023	199,956,344			199,956,344	60,661,000			60,661,000	60,661,000			139,295,000			139,295,000			139,295,000		139,295,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
9	Đường giao thông thị trấn Nàice (Hòa An) - Nà Bao (Nguyễn Bình)	Huyện Hòa An, huyện Nguyễn Bình		2025-2028	1237/QĐ-UBND 15/7/2021	170,000,000			170,000,000	1,000,000			1,000,000	1,000,000			169,000,000			169,000,000			169,000,000		169,000,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chức đầu tư)			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng	Tổng số		Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
							Ngôi nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngôi nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngôi nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngôi nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngôi nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y			
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trại Lính (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn		Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTg/CP, 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTg/CP	2.500.000,000		2.500.000,000	1.174.117,000		1.174.117,000	1.174.117,000		1.174.117,000	1.594.227,107	1.594.227,107			1.594.227,107		1.594.227,107			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông			
11	Đường tránh tại trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2026	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/05/2022, 1667/QĐ-UBND 15/11/2022	196.943,000		196.943,000	77.000,000		77.000,000	77.000,000		77.000,000	23.792,000	23.792,000	23.792,000							UBND huyện Hòa An			
12	Đường tránh tại trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2026	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/05/2022, 1667/QĐ-UBND 15/11/2022	196.943,000		196.943,000	77.000,000		77.000,000	77.000,000		77.000,000			23.792,000		23.792,000					Xã Hòa An			
b	Khu công nghiệp và khu kinh tế					156.173,000	-	-	156.173,000	76.572,000	-	76.572,000	-	76.572,000	-	23.428,000	-			23.428,000	-	23.428,000	-				
1	Hà tăng cửa khẩu Trại Lính (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	Huyện Trùng Khánh		2022-2025	1833/QĐ-UBND, 9/12/2022	156.173,000		156.173,000	76.572,000		76.572,000	76.572,000		76.572,000		23.428,000			23.428,000					Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh			
12	Chương trình mục tiêu quốc gia														931.425,000	-	931.425,000	-	904.771,557	904.771,557	931.425,000	-	931.425,000	-			
L2.1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi														621.769,000	-	621.769,000	-	621.769,000	621.769,000	621.769,000	-	621.769,000,000	-			
1	Huyện Bảo Lâm														79.003,000		79.003,000		79.003,000					UBND huyện Bảo Lâm			
2	Huyện Bảo Lạc														91.356,000		91.356,000		91.356,000					UBND huyện Bảo Lạc			
3	Huyện Nguyên Bình														71.075,000		71.075,000		71.075,000					UBND huyện Nguyên Bình			
4	Huyện Hà Quảng														78.462,000		78.462,000		78.462,000					UBND huyện Hà Quảng			
5	Huyện Hòa An														57.718,000		57.718,000		57.718,000					UBND huyện Hòa An			
6	Huyện Trùng Khánh														66.886,000		66.886,000		66.886,000					UBND huyện Trùng Khánh			
7	Huyện Hà Lang														50.644,000		50.644,000		50.644,000					UBND huyện Hà Lang			
8	Huyện Quảng Hòa														69.465,000		69.465,000							UBND huyện Quảng Hòa			
9	Huyện Thạch An														55.688,000		55.688,000		55.688,000					UBND huyện Thạch An			
10	Thành phố Cao Bằng														1.472,000		1.472,000		1.472,000					UBND TP. Cao Bằng			
11	Chuyển nguồn vốn về tỉnh																	26.665,000	26.665,000		26.665,000			Chuyển nguồn vốn về tỉnh			
12	Xã Quỳ Lầm														15.394,000		15.394,000		15.394,000					Xã Quỳ Lầm			
13	Yên Thổ														9.341,000		9.341,000		9.341,000					Yên Thổ			
14	Xã Nam Quang														9.861,000		9.861,000		9.861,000					Xã Nam Quang			
15	Xã Bảo Lâm														9.645,000		9.645,000		9.645,000					Xã Bảo Lâm			
16	Xã Lý Bôn														18.126,000		18.126,000		18.126,000					Xã Lý Bôn			
17	Xã Cốc Pàng														21.598,000		21.598,000		21.598,000					Xã Cốc Pàng			
18	Xã Sơn Lũ														8.188,000		8.188,000		8.188,000					Xã Sơn Lũ			
19	Xã Hùng Đạo														12.219,000		12.219,000		12.219,000					Xã Hùng Đạo			
20	Xã Bảo Lạc														14.901,000		14.901,000		14.901,000					Xã Bảo Lạc			
21	Xã Huy Giáp														3.799,000		3.799,000							Xã Huy Giáp			
22	Xã Khánh Xuân														3.867,000		3.867,000		3.867,000					Xã Khánh Xuân			
23	Xã Xuân Trường														5.218,000		5.218,000		5.218,000					Xã Xuân Trường			
24	Xã Cỏ Ba														32.401,000		32.401,000		32.401,000					Xã Cỏ Ba			
25	Xã Nguyên Bình														3.242,000		3.242,000		3.242,000					Xã Nguyên Bình			
26	Xã Tinh Túc														6.210,000		6.210,000							Xã Tinh Túc			
27	Xã Tam Kim														11.544,000		11.544,000		11.544,000					Xã Tam Kim			
28	Xã Phan Thanh														8.750,000		8.750,000		8.750,000					Xã Phan Thanh			
29	Xã Cà Thành														8.420,000		8.420,000		8.420,000					Xã Cà Thành			
30	Xã Thành Công														12.289,000		12.289,000		12.289,000					Xã Thành Công			
31	Xã Minh Tâm														7.284,000		7.284,000		7.284,000					Xã Minh Tâm			
32	Xã Nam Tuấn														6.785,000		6.785,000		6.785,000					Xã Nam Tuấn			
33	Xã Hòa An														19.090,000		19.090,000		19.090,000					Xã Hòa An			
34	Xã Bạch Đằng														6.433,000		6.433,000		6.433,000					Xã Bạch Đằng			
35	Xã Nguyễn Huệ														20.050,000		20.050,000		20.050,000					Xã Nguyễn Huệ			
36	Xã Thanh Long														16.772,000		16.772,000		16.772,000					Xã Thanh Long			
37	Xã Cầm Yên														12.430,000		12.430,000		12.430,000					Xã Cầm Yên			
38	Xã Thảng Nùng														3.650,000		3.650,000		3.650,000					Xã Thảng Nùng			
39	Xã Trường Hà														6.007,000		6.007,000		6.007,000					Xã Trường Hà			
40	Xã Lũng Nặm														12.957,000		12.957,000		12.957,000					Xã Lũng Nặm			
41	Xã Hà Quảng														15.057,000		15.057,000		15.057,000					Xã Hà Quảng			
42	Xã Tằng Cốc														11.590,000		11.590,000		11.590,000					Xã Tằng Cốc			
43	Xã Trùng Khánh														14.495,000		14.495,000		14.495,000					Xã Trùng Khánh			
44	Xã Đồi Dươn														11.532,000		11.532,000		11.532,000					Xã Đồi Dươn			
45	Xã Đàm Thủy														5.036,000		5.036,000		5.036,000					Xã Đàm Thủy			
46	Xã Đình Phong														10.057,000		10.057,000		10.057,000					Xã Đình Phong			
47	Xã Quảng Hòa														12.746,000		12.746,000		12.746,000					Xã Quảng Hòa			
48	Xã Quàng Trùng														11.013,000		11.013,000		11.013,000					Xã Quàng Trùng			
49	Xã Trại Lính														4.803,000		4.803,000							Xã Trại Lính			
50	Xã Lý Quốc														12.529,000		12.529,000		12.529,000					Xã Lý Quốc			
51	Xã Hà Lang														17.526,000		17.526,000		17.526,000								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; nghị, thông, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chỉ đạo dự án)	
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA
	xã Bão Lầm																					3.313,149	3.313,149		3.313,149	xã Bão Lầm
	xã Nam Quang																					9.976,000	9.976,000		9.976,000	xã Nam Quang
	xã Yên Thổ																					12.919,151	12.919,151		12.919,151	xã Yên Thổ
2	Huyện Bão Lạc															21.512,000	21.512,000				21.512,000					UBND huyện Bão Lạc
	xã Bão Lạc																									xã Bão Lạc
	xã Xuân Trường																485,650	485,650							485,650	xã Xuân Trường
	xã Huy Giáp																98,000	98,000							98,000	xã Huy Giáp
	xã Hưng Đạo																9.066,848	9.066,848							9.066,848	xã Hưng Đạo
	xã Khánh Xuân																8.288,805	8.288,805							8.288,805	xã Khánh Xuân
	xã Sơn Lồ																396,059	396,059							396,059	xã Sơn Lồ
	xã Cổ Ba																849,308	849,308							849,308	xã Cổ Ba
3	Huyện Hà Lang															31.512,000	31.512,000				31.512,000			1.787,330	1.787,330	UBND huyện Hà Lang
	xã Hà Lang																									xã Hà Lang
	xã Lý Quốc																6.044,753	6.044,753							6.044,753	xã Lý Quốc
	xã Vĩnh Quý																6.605,962	6.605,962							6.605,962	xã Vĩnh Quý
	xã Quang Long																8.549,604	8.549,604							8.549,604	xã Quang Long
4	Huyện Hà Quảng															35.742,000	35.742,000				35.742,000			10.311,681	10.311,681	UBND huyện Hà Quảng
	xã Trường Hà																									xã Trường Hà
	xã Tổng Cốt																26.105,000	26.105,000							26.105	xã Tổng Cốt
5	Huyện Thạch An															31.512,000	31.512,000				31.512,000			9.637,000	9.637,000	UBND huyện Thạch An
	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)																									Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)
	xã Đông Khê																									xã Đông Khê
	xã Minh Khau																9.154,896	9.154,896							9.154,896	xã Minh Khau
	xã Kim Đồng																11.208,335	11.208,335							11.208,335	xã Kim Đồng
6	Huyện Nguyên Bình															44.972,000	44.972,000				44.972,000			-	-	UBND huyện Nguyên Bình
	xã Tinh Túc																									xã Tinh Túc
	xã Tam Kim																13.562,822	13.562,822							13.562,822	xã Tam Kim
	xã Phan Thành																4.796,463	4.796,463							4.796,463	xã Phan Thành
	xã Thành Công																10.722,554	10.722,554							10.722,554	xã Thành Công
	xã Ca Thạch																7.592,355	7.592,355							7.592,355	xã Ca Thạch
	xã Bạch Đăng																4.527,798	4.527,798							4.527,798	xã Bạch Đăng
7	Huyện Trùng Khánh															35.694,257	35.694,257				35.694,257			-	-	UBND huyện Trùng Khánh
	xã Trùng Khánh																									xã Trùng Khánh
	xã Trà Lĩnh																									xã Trà Lĩnh
	xã Đình Phong																7.000,000	7.000,000							7.000,000	xã Đình Phong
	xã Đàm Thủy																3.296,552	3.296,552							3.296,552	xã Đàm Thủy
	xã Đoài Dương																10.142,902	10.142,902							10.142,902	xã Đoài Dương
	xã Quang Hân																6.091,000	6.091,000							6.091,000	xã Quang Hân
	Số Nội vụ															2.037,073	2.037,073				2.037,073					Số Nội vụ
9	Trường Cao đẳng Cao Bằng															24.616,370	24.616,370				24.616,370					Trường Cao đẳng Cao Bằng
L2.3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới															55.850,000	-	55.850,000	-	55.850,000	55.850,000	55.850,000	-	-	55.850,000	-
1	Huyện Quảng Hòa															15.100,000	15.100,000				15.100,000			-	-	UBND huyện Quảng Hòa
	xã Phục Hòa																									xã Phục Hòa
	xã Độc Lập																11.836,000	11.836,000							11.836,000	xã Độc Lập
	xã Quảng Uyên																1.034,000	1.034,000							1.034,000	xã Quảng Uyên
2	Huyện Hòa An															13.900,000	13.900,000				13.900,000			1.034,000	1.034,000	UBND huyện Hòa An
	xã Hòa An																									xã Hòa An
	xã Nam Tuấn																8.367,380	8.367,380							8.367,380	xã Nam Tuấn
	xã Bão Lạc															940,000	940,000				940,000			-	-	UBND huyện Bão Lạc
	xã Huy Giáp																									xã Huy Giáp
4	Huyện Bão Lầm															6.750,000	6.750,000				6.750,000			940,000	940,000	UBND huyện Bão Lầm
	xã Lý Bôn																2.290,000	2.290,000							2.290,000	xã Lý Bôn
	xã Quảng Lâm																2.280,000	2.280,000							2.280,000	xã Quảng Lâm
	xã Yên Thổ																2.180,000	2.180,000							2.180,000	xã Yên Thổ
5	Huyện Hà Lang															890,000	890,000				890,000			2.180,000	2.180,000	UBND huyện Hà Lang
	xã Quang Long																									xã Quang Long
	xã Hà Lang																100,000	100,000							100,000	xã Hà Lang
6	Huyện Hà Quảng															4.270,000	4.270,000				4.270,000			-	-	UBND huyện Hà Quảng
	xã Hà Quảng																									xã Hà Quảng
	xã Thông Nông																1.490,000	1.490,000							1.490,000	xã Thông Nông
	xã Trường Hà																1.390,000	1.390,000							1.390,000	xã Trường Hà
7	Huyện Nguyên Bình															3.230,000	3.230,000				3.230,000			-	-	UBND huyện Nguyên Bình
	xã Minh Tâm																									xã Minh Tâm
	xã Tam Kim																680,000	680,000							680,000	xã Tam Kim
	xã Nguyên Bình																712,000	712,000							712,000	xã Nguyên Bình
8	Huyện Thạch An																									

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)					
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số		Chia theo nguồn vốn								
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
II.2	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật.					299.006,000	226.442,000	-	72.564,000	2.725,000	-	-	2.725,000	2.725,000	-	-	2.725,000	434,886	434,886	-	-			434,886	434,886	-	-		
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng				716/QĐ-TTg ngày 13/6/2022	299.006,000	226.442,000		72.564,000	2.725,000			2.725,000	2.725,000			2.725,000	434,886	434,886					434,886	434,886			Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng	
C	Vốn vay lại					1.296.966,040	1.001.887,000	160.210,829	134.868,211	-	-	-	-	-	-	-	-	2.380,300	2.380,300	-	-			2.380,300	2.380,300	-	-		
I	Lĩnh vực giao thông, cấp nước					997.960,040	775.445,000	160.210,829	62.304,211	-	-	-	-	-	-	-	-	2.332,000	2.332,000	-	-	-	-	2.332,000	2.332,000	-	-		
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng				1338/QĐ-UBND	997.960,040	775.445,000	160.210,829	62.304,211	-				-				2.332,000	2.332,000					2.332,000	2.332,000			Sở Tài chính	
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật.					299.006,000	226.442,000	-	72.564,000	-	-	-	-	-	-	-	-	48,300	48,300	-	-			48,300	48,300	-	-		
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng				716/QĐ-TTg ngày 13/6/2022	299.006,000	226.442,000		72.564,000	-				-				48,300	48,300					48,300	48,300			Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng	